TỦ SÁCH NGÔN-NGỮ
DÂN-TỘC THIỂU-SỐ VIỆT-NAM
CUỐN I

NGỮ-VỰNG CHRAU
CHRAU VOCABULARY

CHRAU — VIỆT — ENGLISH

DAVID THOMAS
và
THỒ SẢNG LỤC

11E72

BỘ GIÁO-DỤC
1966
SAIGON

Republished 1977 by
Summer Institute of Linguistics/MSEA Branch
Manila, Philippines 2801
200 copies

Kỷ - niệm

GIÁO-SĨ A-LỊCH-SUN ĐẮC-LỘ

người đầu-tiên đặt chữ

cho Quốc-ngữ Việt-nam

1593 - 1660

To

ALEXANDRE DE RHODES

Pioneer in the use of

alphabetical writing for

the Vietnamese language

1593 - 1660

Mục-lục Contents

Lời mở đầu i

Introduction vii

Đại-cương, General outline xiii

Chi-tiết xiv

Detailed summary xv

Ngữ-vựng, Vocabulary 1
(Chrau - Việt - English)

Mục-lục Chrau theo tự-mẫu
Chrau alphabetical index 94

Mục-lục Việt theo tự-mẫu
Vietnamese alphabetical index . . 107

Mục-lục Anh theo tự-mẫu
English alphabetical index 118

LỜI MỞ ĐẦU

Dân-tộc Chrau

Người Chrau ở tại Nam Phần Việt-nam trong các tỉnh Longkhánh, Binhtuy, Phướctuy, và Biênhoa. Vùng người Chrau ở có biên-giới phòng-chừng từ Sông Đồng-nai, đến Sông Langa, Tanhlinh, Hamtân, Baria, Long-thanh, và Trangbôm. Có một vài làng Chrau ở riêng-biệt, nhưng phần nhiều người Chrau ở rải-rác trong rừng hoặc tại đồn-điền cao-su hay lẫn vào với người kinh. Dân-số cả thảy khoảng chừng 15-20 ngàn người.

Tên 'Chrau' đúng nghĩa là 'người thượng', và có thể dùng hoa-hợp với tên bộ-lạc khác như Chrau Koho, Chrau Radê, vv... Tên 'Chrau' nếu nói đơn-độc, thì chỉ-thị riêng cho người Chrau nói trên mà thôi. Có khi người Chrau gọi mình Chrau Jro (hay Ro). Nhưng cũng có khi gọi người khác bằng tên Jro.

Chrau-ngữ có mấy thứ thổ-ngữ với sự khác-biệt nhỏ trong giọng nói cùng trong tự-nghĩa. Trong cách tự-vị nay chúng tôi đại-khái dựa theo giọng nói của vùng Xuânlộc và các chỗ lân-cận. Tuy-nhiên phần nhiều các chữ ghi trong đây có hiệu-lực trong toàn thể Chrau.

Cách đọc chữ Chrau

Phần nhiều các chữ Chrau đọc như trong tiếng Việt (giọng bắc), nhưng có mấy chữ tiếng Chrau đọc khác.

tắc-âm điếc	p	t	ch	k	q
tắc-âm tò mạnh	b	đ			
tắc-âm tò nhẹ	v	d	j	g	
ti-âm	m	n	nh	ng	
từ-âm nhẹ	w	l,r	y		
sát-âm			s		h

p,t,ch,k đọc hơi giống như Việt-ngữ. Âm 'k' được viết theo quốc-ngữ (có thể dùng với những chữ k,c, và qu).
q là cửa-hầu-âm, được viết như q cuối chữ hoặc trước phụ-âm khác, và viết với dấu ngang giữa hai mẫu-âm.
b,đ đọc như trong Việt-ngữ.
v,d,j,g là âm nhẹ, thanh ra v có khi nghe như 'b' nhẹ (như trong Anh-ngữ), hoặc như 'v' của Bắc-Việt, hoặc như 'bv'.
d cũng thường nghe như 'd' nhẹ (như Anh-ngữ, Pháp-ngữ), nhưng có khi được nghe như 'th' của Anh-ngữ thia.
j Chrau là giữa 'j' của Anh-ngữ và 'gi' của Việt-ngữ.
g Chrau hơi như 'g' của Việt-ngữ.
m,n,ng,nh đọc giống như trong Bắc-Việt-ngữ.
l,r,y đọc như trong Việt-ngữ.
w đọc như 'o' hoặc 'u' của Việt-ngữ.
s đọc như 's' hoặc 'x' của Việt-ngữ. (Có mấy vùng phân biệt s và x, mà trong cuốn tự-vi này chúng tôi không phân biệt.)
h đọc như 'h' của Bắc-Việt-ngữ. Cuối chữ có h cũng đọc tò ra.
ph,th,chh,kh đều là tắc-âm có hơi thở (như Anh-như 'p,t,ch,k' đầu chữ).

Các mẫu-âm của Chrau-ngữ là:

Dài nhẹ:	trước	i	ê	e	giữa	ơ	a	sau u ô o
Ngắn nặng:		ĭ	ĕ			ŭ	ă	ŭ ŏ

Các mẫu-âm đều đọc hơi như trong Việt-ngữ, và thêm 4 mẫu-âm ngắn mà Việt-ngữ không có.

Các chữ Chrau đều có một hoặc hai vần. Trong chữ hai vần, vần sau vần là vần chính, đọc mạnh và rõ. Vần trước là vần phụ, vần đọc nhẹ, và mẫu-âm trong vần trước hay biến-đổi và không rõ; thành ra chúng tôi thường viết mẫu-âm của vần trước như a, mà có khi viết như i bên cạnh s,y,j,d, hay là có khi viết như u hoặc o. Các nguyên-tắc để viết mẫu-âm của vần trước chưa có quyết-định, mà phải chờ-đợi lời của các tác-giả người Chrau trong tương-lai.

Các phụ-âm trong vần trước cũng hay thay-đổi; p/v, t/d, ch/j, k/g, l/r có khi biến-đổi hay là đứng trung-đẳng.

Tiếng Chrau không có các giọng của tiếng Việt. Tuy nhiên có mấy từ-loại trong văn-phạm Chrau có anh-hưởng đến giọng nói, nhứt là các chữ nhấn-mạnh và mấy chữ phủ-định có giọng cao (viết dấu sắc), và mấy tiếng chuyển giữa câu hay cuối câu có giọng thấp (viết dấu huyền). Vậy phải viết các dấu nay để khỏi hiểu lầm.

Chú-cước về văn-phạm Chrau

Những câu trong Chrau-ngữ thường theo thứ-tự: Chủ-từ - Động-từ - Bổ-túc-từ. Anh sây nẽh 'Tôi thấy nó.' (Xem trong đoạn 14, trong cuốn nay, có bản các tiếng như sau đây.)

Những chữ đầu câu, gồm các thời-gian-từ và mấy phủ-định-từ, thường đứng trước Chủ-từ. Năr ndau ănh sây nẽh 'Hôm qua tôi thấy nó.'

Có một nhóm trạng-từ đầu câu mà cũng đứng trước Chủ-từ. Phưt nẽh lŭh 'Thình-lình nó ra,' Phần nhiều các chữ nay là phủ-định-từ hoặc cách-thức-từ.

Những hậu-trí-từ đứng cuối câu, tỏ ra tình tình của người nói. Anh sây nẽh âm 'Tôi thấy nó ma.'

Có một vài tiền-trí-từ. Anh sây nẽh u nhi 'Tôi thấy nó ở nha.'

Những trạng-từ theo Động-từ (hay Bổ-túc-từ), tỏ ra sự mãnh-liệt hay phương-hướng của hành-vi trong câu. Anh sấy nẽh diêt 'Tôi thấy nó miết.'

Người ta phải dùng loại-từ khi đếm một món đồ nào. Loại-từ đứng giữa số-từ và danh-từ. du rawây chhe 'một sợi dây'.

Có liên-từ ở trong câu hoặc giữa hai câu, thường đứng giữa hai phần đang được liên-kết.

Chính thán-từ tự nó đã thành một câu riêng. Nó thường đặt trước câu và ít khi đặt ở sau câu.

Cách sắp-hạng ngữ-vi

Sách ngữ-vựng nầy được sắp-hạng theo nghĩa của chữ, không theo a,b,c. Các tiếng hơi giống nghĩa, hay có nghĩa liên-quan, được để chung một chỗ. Trong các đám tiếng nầy, có nhiều nhóm rất rõ-ràng, nhưng cũng có nhóm không được rõ lắm. Vậy nếu bạn đọc không thấy đúng tiếng vào thí-nghiệm thứ nhứt thì mời bạn xem các bản theo a,b,c, ở cuối sách.

Trong các đoạn, tiếng tổng-quát thường đứng trước tiếng chi-tiết (riêng-biệt). Thí-dụ trong đoạn thực-vật, cây đứng trước phần cây như nhánh, mũ; và những tiếng tổng-quát như cây, nhánh, mũ đứng trước tiếng đặc-biệt như thi, đu-đủ, bí rợ. Có khi đặt hành-động chung với vật-phẩm liên-quan.

Các đoạn lớn cũng có thứ-tự, là từ tạo-vật đến nhân-loại, nhân-công, văn-minh, và văn-phạm. Có khi chúng tôi đặt dấu-hiệu chỉ đoạn khác mà có nghĩa liên-quan.

Trong phần theo a,b,c, các số chỉ số trang, không phải số đoạn. Chú-ý trong phần Chrau-ngữ tiếng hai vần đứng sau những tiếng một vần.

Sách ngữ-vựng nầy là một bản sơ sài, có lối chừng 2000 tiếng Chrau phổ-thông. Ước mong một ngày sau nay sẽ có một cuốn tự-điển khác, đầy-đủ rộng-lớn hơn.

Sách bài khác có nói về tiếng Chrau là:

A.Cheon & D.Mougeot, Vocabulaire Chrau: Saigon, 1891
David Thomas, 'Remarques sur la phonologie du Chrau', Bull.Soc.Linguistique de Paris 57:1.175-191 (1962).
Dorothy Thomas, 'Chrau Zoology: an ethnolinguistic study', Te Reo 7:1-14 (1964)
Dorothy Thomas, 'Chrau Intonation', Văn-hóa Nguyệt-san 14:375-387 (1965),
Bộ Quốc-gia Giáo-dục, sách vỡ-lòng Chrau số 1,2,3,4; Saigon 1963-1966.

Lời cảm-tạ

Chúng tôi xin cám ơn các Ông Đặng Huy Bí, Tôn Thất Cung, Nguyễn Trọng Miễn, Phạm Văn Vạch, và Trần Bá Thanh đã góp phần giúp-đỡ và khuyến-bảo trong việc sửa soạn cuốn này. Bà Dorothy Thomas đã đánh máy bản cuối-cùng. U.S.O.M., hiệp với Sở Học-liệu, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, ấn-hành cuốn này. Chúng tôi thành thật cảm ơn.

INTRODUCTION

The Chrau people

The Chrau people live in South Vietnam in the provinces of Longkhanh, Binhtuy, Phuoctuy, and Biênhoa, in an area bounded roughly by the Đồngnai River, the Langa River, Tanhlinh, Hantân, Bariạ, Longthành, and Trảngbôm. There are some Chrau villages as such, but the Chrau people mostly live scattered throughout the area in the forests or on the rubber plantations or mixed with the Vietnamese. The total Chrau population may be estimated at perhaps 15-20,000.

The name Chrau itself actually means simply 'montagnard', and can be used in combinations such as Chrau Kơho, Chrau Radê, etc. But when used by itself, the name Chrau most often is used by these people in referring to themselves. Some Chrau people refer to the group as Chrau Jro (or Ro), while others use the name Jro only for a specific subgroup, and yet others refer the name Jro to a non-Chrau group.

There are several dialects of Chrau, with differences both in pronunciation and vocabulary. We have followed in general the dialect spoken around Xuânlộc and adjacent areas, though the large majority of the words listed in this vocabulary are used or understood throughout most of the Chrau area.

Pronunciation

The pronunciation of the Chrau language is in many ways quite similar to Vietnamese, though there are some differences.

The consonants of Chrau are:

voiceless stops	p	t	ch	k	q
preglottalized	b	đ			
lenis stops	v	d	j	g	
nasals	m	n	nh	ng	
sonorants	w	l,r	y		
aspirates			s		h

p,t,ch,k are pronounced quite similar to Vietnamese. The 'k' sound is written, as in Vietnamese, with k,c, and qu.

q is a glottal catch, written as q at the end of a word or before a consonant, and written with a hyphen between vowels.

b,đ are similar to Vietnamese.

v,d,j,g are lightly-pronounced sounds, so that v is heard usually like a light 'b' (as in English), or like a 'v' or a 'bv'.
d likewise is usually heard as a light 'd', but occasionally like the th in English this.
j is about halfway between French and English 'j'
g can vary between Vietnamese and English 'g'.

m,n,nh,ng are similar to Vietnamese.

w,l,r,y are similar to English. r is usually rolled, though can vary to a flap or a semivowel; in Tuc-truing final r and l are pronounced as 'y'. Preglotallized w and y are written u and i.

s can vary between an English 's' and 'sh'. Some dialects distinguish an s and an x, but that distinction has not been made in this vocabulary.

h is similar to English and Northern Vietnamese. It is clearly pronounced at the end of a word.
ph,th,chh,kh are all aspirated stops like English initial 'p,t,ch,k'.

The vowels of Chrau are:

Long: front	i,ê,e;	central ơ,a;	back u,ô,o
Short	ĭ,ĕ	ŭ,ă,ă	ŭ,ŏ

The vowels are all pronounced much as in Vietnamese, with the addition of the 4 short vowels not found in Vietnamese.

Chrau words may be of one or two syllables. In 2-syllable words the second syllable is always accented and pronounced very distinctly. The first syllable is almost never accented, and its vowel is often variable or obscure; so we have usually written the vowel of the first syllable as a, though in some situations, especially next to a s,y,j, or d we have written the vowel as i, or occasionally as u or o. (In the index, for simplicity, we have written them all with a.) Final codification of the rules for writing the first syllable vowel will have to wait for a consensus of Chrau writers.

First-syllable consonants are also somewhat unstable, with the voiced/voiceless distinction and the l/r distinction frequently being neutral or shifting; and some dialects assimilate while others dissimilate tongue position in consonant clusters or between first syllable and main syllable consonants.

Chrau does not have tones like Vietnamese nor registers like Cambodian. Grammatical word classes, however, affect intonation, so that emphatics and some negatives generally have a high tone, and some other particles generally have a low tone, making it important to mark the tone on these words to avoid ambiguity.

Grammar notes

The general sentence order in Chrau is Subject - Verb - Object. Anh săy nĕh 'I saw him'. Listings of the following word classes can be found in Sec. 14 of the vocabulary.

Initial particles, such as time, some emphatic negatives, and questions, come before the Subject. Aheq ănh săy nĕh 'Then I saw him'

There is an interesting group of semi-onomatopoetic initial adverbs which also come before the Subject. Phut nĕh lŭh 'Suddenly he appeared.'

Preverbal auxiliaries come between the Subject and the Verb. Anh ĕq sây nĕh 'I didn't see him.' These are mostly negatives and modals.

Final particles are sentence modals conveying the attitude of the speaker. Anh sây nĕh âm 'I saw him indeed.'

There are a few prepositions (locatives). Anh sây nĕh u nhi 'I saw him in the house.'

Adverbs, indicating the intensity or course of the action, follow the Verb (or sometimes the Object). Anh sây nĕh diêt 'I saw him continually.'

Classifiers are obligatory when counting. The classifier comes between the numeral and the noun. du rawây chhe 'one piece of string'.

Connectives are found both within sentences and between sentences, and usually come between the elements being joined.

Exclamations are independent sentences, but they are more likely to come at the beginning than the end of a discourse.

Vocabulary arrangement

This vocabulary is arranged by general areas of meaning, grouping together words with somewhat similar meanings. Many of these groupings are self-explantory, while other groupings and divisions may not be clear to the reader. So we beg the reader's indulgence if he doesn't always find his word on the first try, and we would refer him to the alphabetical indexes at the back.

Within sections, the more general terms are usually put before the more specific terms. For example, under Plants, tree is put before its parts branch and sap; and then tree, branch, and sap come before the specific names ebony, papaya, and water-

melon. Items and associated functions have frequently been put together, as saliva and to spit.

The major sections are also ordered, starting with nature, going to man, his work, civilization, and grammar. Occasionally cross-references have been given to related sections.

The numbers in the alphabetical indexes refer to pages, not to sections. Note that in the Chrau index 2-syllable words are separated from 1-syllable words.

This vocabulary is a preliminary listing of about 2000 most common words in Chrau. It is hoped that a full dictionary can be published later.

For other references on Chrau see:

A.Cheon & D.Mougeot, Vocabulaire Chrau; Saigon, 1891.
David Thomas, 'Remarques sur la phonologie du Chrau', Bull.Soc.Linguistique de Paris 57:1.175-191 (1962).
Dorothy Thomas, 'Chrau Zoology: an ethnolinguistic study', Te Reo 7:1-14 (1964).
Dorothy Thomas, 'Chrau Intonation', Văn-hóa Nguyệt-san 14:375-387 (1965).
Vietnam Dept. of Education, Chrau primers 1, 2, 3, 4; Saigon 1963-1966.

Acknowledgments

We are indebted to Đặng Huy Bí, Tôn Thất Cung, Nguyễn Trọng Miễn, Phạm Văn Vạch, and Trần Bá Thanh for help and advice at various stages in the preparation of this vocabulary. Final copy was typed by Dorothy Thomas. Publication was kindly undertaken by USOM and the Bureau of Textbooks, Dept. of Education of the Republic of Vietnam.

Đại-cương — General outline

1. Thế-giới, World 1
2. Thực-vật, Plants 8
3. Động-vật, Animals 13
4. Thân-thể, Body 20
5. Giác-quan, Senses 29
6. Tình-cảm, Emotions 34
7. Hành-động, Actions 38
8. Sinh-hoạt, Livelihood 49
9. Bếp-nước, Food 55
10. Xã-giao, Society 61
11. Thờ-cúng, Religion 66
12. Văn-minh, Civilization 70
13. Miêu-tả, Descriptives 76
14. Văn-phạm, Grammar 84
15. Câu văn, Phrases 91

Chi - tiết

1. Thế-giới: trời, nước, đất, địa-danh, thời-giờ.
2. Thực-vật: bộ-phận, cây, trái, cây nhỏ, cỏ, củ.
3. Động-vật: bộ-phận, chim, cá, bò sát, động-vật có vú, côn-trùng.
4. Thân-thể: hệ-thống, đầu, thân, chân tay, sức khỏe, sống, sanh-đẻ, ngủ, nằm, ngồi, đứng.
5. Giác-quan: nói, nghe, thấy, biết, ngửi thấy
6. Tình-cảm: tốt, thật, muốn, vui, yêu-mến, giận, sợ, lo, tin-tưởng, siêng-năng, kiêu-ngạo, cải-lẫy, hại.
7. Hành-động: đi, nghỉ, lên, xuống, ra, vào, đem, đánh, cắt, gẫy, bóp, bỏ, xích, cuốn, cột, trải ra, cho, lấy, để, làm lỗ, chà, rửa, đạp.
8. Sinh-hoạt: làm lúa, đánh cá, săn-bắn, nạ bẫy, be, lá buông, dụng-cụ.
9. Bếp-nước: làm gạo, nấu nước, lửa, dụng-cụ, đồ ăn, ăn, ngon, thuốc hút, rượu.
10. Xã-giao, Gia-tộc: gia-tộc, đại-danh-tự, tổ-chức, xã-hội, dân-tộc, giao-thiệp.
11. Thờ-cúng, Âm-nhạc: thần, linh-hồn, lạy, đám-ma, hát, âm-nhạc.
12. Văn-minh: mua bán, giao-dục, chiến-tranh, ấp, chuyên-chở, nhà-cửa, vv...
13. Miêu-tả, Số-lượng, Phẩm-lượng: số, kích-thước, chiều, xa gần, màu, mặt ngoài, trạng-thái, nhiệt, tốc-độ, tương-tự.
14. Văn-phạm: chữ đầu câu, trạng-từ đầu câu, trợ-động-từ, hậu-trí-từ, tiền-trí-từ, trạng-từ, loại-từ, liên-từ, thán-từ, vv...
15. Câu văn: câu thường dùng

Detailed Summary

1. World: sky, water, earth, local geography, time.
2. Plants: parts, trees, fruits, smaller plants, grass, tubers.
3. Animals: birds, fish, reptiles, mammals, insects.
4. Body: systemic, head, trunk, limbs, health, life, birth, sleep, lie down, sit, stand.
5. Senses: talking, hearing, seeing, knowing, smelling.
6. Emotions, Evaluations: good, true, want, happy, love, angry, fear, worry, confidence, industrious, proud, quarrel, harm.
7. Movements, Actions: going, resting, up, down, out, in, carry, hit, cut, break, squeeze, throw, move, tie, roll, untie, unroll, give, take, put, make holes, rub, wash, kick.
8. Work, Livelihood: rice, fishing, hunting, bows, traps, lumber, palm-leaf work, tools, baskets.
9. Food, Cooking: rice preparation, cooking, water, fire, utensils, foods, eat, tastes, tobacco, wine.
10. Society, Social Interaction: relatives, pronouns, social structure, ethnic groups, social interaction.
11. Religion, Music: spirits, soul, ceremonies, funeral, singing, musical instruments.
12. Civilization: commerce, education, war, clothes, transportation, housing, misc.
13. Descriptives, Quantity, Quality: numbers, size, placement, closeness, color, surface, state, heat, speed, similarity.
14. Grammar: initial particles, initial adverbs, preverbal auxiliaries, final particles, prepositions, adverbs, classifiers, connectives, exclamations, misc.
15. Phrases: handy phrases

1. Trôq ntĕh, vri beq

Thế-giới, Thời-giờ World, Nature, Time

Trời, Sky

trôq	trời	sky
tŭq	mây	cloud
lup	u-ấm	cloudy
silang	sáng	clear
sindraq	chói	bright, dazzling
jingo	tối	dark
jingo tĕh tul	tối mò	pitch black
prăng	hạn-hán	sunny, dry
la-ĭt	bóng mát	cool, shady

(Cf. Miêu-tả: nhiệt. Descriptives: heat)

măt năr	mặt trời	sun
khay	trăng	moon
simănh	ngôi sao	star
lơp	sấm	thunder
lơp tŏh târ	sấm nổ	to thunder
chhe lơp	chớp	lightning
chhal	gió	wind
khlŏm	thổi	blow
lahơt	gió mát	cool, breezy
nwăch	cơn trốt	whirlwind, tornado
ravut	bão	storm

mi	mưa	rain
tơm mi	mây mưa	raincloud
nac	mống	rainbow
rơt	tan mưa	end of rain
vŏh vrĕh	(mưa) rấm rấm	drizzle
ngăt	giọt	drip
tatoch	nhiễu	dripping sound
chamhui	sương mù, hơi	mist, vapor
daq yuh	sương	dew

Nước, Water

daq	nước	water, river
vôl daq	nguồn nước	spring, source
chông daq	ngọn nước	stream, tributaries
daq phong	suối	creek
daq nlê	sông	river
talŭng	vũng sâu	deep place in river
jrai	thác	waterfall
tơm daq	sông cái	main river
vâr daq	mé	shore, bank
bưc daq	bờ	shore, bank
rapăn	sóng	wave
tanlô	vũng, ao	lake, pond
canach	sình lầy	swamp
ntu	giếng	well, water hole
daq lênh	biển	sea
daq ratăng	biển cả	ocean
daq vlŏh	nước đọng	puddle

hor	chày	flow
tăng	lóng trong	settle
nhâp daq	lặn nước	submerge
tamvuq daq	chết chìm	drown
lĭch	lụt	to flood
ntơl	nổi	float
ntul	trồi lên	float up, raise
daq sipa	nước ăn	clean flowing water
suốt	can	subside
njat	chảy	run off
capră̆h	làm văng	splash, splatter

(cf. Làm cơm: nước sôi. Food: boiling water)

suh	ướt	wet
sâh	khô	dry

Đất, Earth

ntĕ̆h	đất	earth, dirt
vuh	bụi, tro tàn	dust, ashes
candŏ̆q	cấu	particles of dirt
vŏ̆q	bùn	mud
vŏ̆q uq	đất sét	clay
vŏ̆q puh	bùn non	slush
chwŏ̆h	cát	sand
sikiêq	sỏi	gravel
tamô	đá	stone
tamô đar	đá bàn	bedrock

loih	sắt	iron
set	sét	rust

căng	đồng	copper
traq	chì	lead
yàng	vàng	gold
chhŭng	lỗ	hole
nggô	rừng	forest
vri	rừng	forest, wild
vri heq	thế-gian	world
gŭng	núi	mountain
jâng gŭng	chân nói	foot of mountain
vwây	đỉnh đồi	hilltop
ntul	cục gò mối	anthill

(Cf. Làm cơm: lừa. Food: fire)

Địa-danh, Local geography

Gŭng Cong-hwây	Núi Bé	Mt. Be
Gŭng Char	Núi Chứa Chan	Giaray mountain
Gŭng Glao	Núi Nứa	Mt. Nua (bamboo)
Gŭng Grao	Núi Rao	Mt. Grao
Gŭng Jrwŏng	Núi Mây Tào	Mt. Maytao (rattan)
Daq Cong-hwây	Suối Cong-hoi	Conghoi Creek
Daq Cala	Suối Tre	Tre Creek (bamboo)
Daq Calêu	Suối Gia-liêu	Gialieu Creek
Daq Kiêt	Suối Kiết	Kiet Creek (itchy)
Daq Nlô	Sông La-ngà	Langa River
Daq Pandŏn	Suối Pun-danh	Prindan Creek

Daq Uây	Sông Hoài	Hoai River (big)
Daq Vrêt	Suối Rết	Ret Creek
Daq Yân	Suối Giêng	Giêng Creek
Prâng	Túc-trưng	Tuctrung
Vla	Bầu-tra	Bautra
Xuân-lôc	Xuân-lộc	Xuanloc
Tơm Raq	Rừng-lá	Rưngla
Masĭt	Phan-thiết	Phanthiet

Thời-giờ, Time

năr	ngày	day, daytime
dŭng năr	ban ngày	during the day
yơ	giờ	hour
ndôi	buổi	half-day
vi ôi	buổi sáng	morning
vi mau	buổi chiều	afternoon
a-ôi ndŏh	sớm mơi	earlier this morning
a măng rŭq	sáng sớm	early, still dark
amŏq	sớm	early
năr lŭh	trời mọc	sunrise
silang	sáng	light, morning

(Cf. Miêu-tả: màu. Descriptives: color, brightness)

năr prĭh	mặt trời cao	mid-morning
năr tamvôp	trưa đứng bóng	high noon
năr le	xế	early afternoon
drĕq năr	xế chiều	late afternoon
la-ât năr	xế chiều	late afternoon

năr rŏh chông chhơ	trời xuống ngọn cây	sun at treetops
năr nhâp	trời lặn	sunset
mau	tối	evening
mau wưt	tối sẫm	darkening
măng, năng	đêm	night
dŭng măng	ban đêm	at night
du vanăng	một đêm	one night
nhung	tối	very dark
klŏq vanôq	nữa đêm	midnight
năc năng	nữa đêm	midnight
năr naq	ngày hôm kia	day before yesterday
năr tơq	ngày hôm nọ	the other day
năr ndau	ngày hôm qua	yesterday
măng dŏh	đêm hồi hôm	last night
năr heq	ngày hôm nay	today
ta-au	ngày mai	tomorrow
năr klaq	ngày mốt	day after tomorrow
klaq tĭq	ba hôm nữa	in three days
klaq vôq	bốn hôm nữa	in four days
năr Chua Nhưt	ngày Chúa Nhựt	Sunday
năr Thứ Hai	ngày thứ hai	Monday
khay	tháng, mùa	month, season
khay lor	tháng trước	last month
khay me	tháng mới	month just started
khay heq	tháng này	this month
khay lưr	tháng sau	next month

mva	năm	year
mva tŏq	năm ngoái	last year
mva heq	năm nay	this year
hao mva vôq	năm tới	next year
me lŭh me vŭt	ban đầu	primeval
ađơm	xưa	long ago
a chŭp	xưa, hồi đó	ancient times
davôq	trước hết	first
hôi nŏq	hồi đó	formerly, at that time
lor	trước	before
vrêq	bây giờ	now
iĕt tơq	hồi này	just now
vrêq heq	bây giờ đây	right now
dihyôr	một lát	in a minute
alưr	sau	after
lawân	luôn	immediately, always
ta-ĭh	chiều nay	later this afternoon
mau ĭh	chiều nay	later today
au klaq	mai mốt	eventually
pŏh mvôq	từ đây sắp tới	later on
dâm	cũ	old
me	mới	new, recent
jŏq	lâu	long time
sô	mau	short time

2. Chhơ nor

Thực-vật Plants

chhơ	cây	tree
nor	cây ngã ngang	log
diyêih	rễ	root
tangâl	gốc	stump, stubble
tơm	thân cây	trunk
chông	ngọn	treetop, branches
simvam	cây nạng	fork
singging	nhánh	branch
moq	vỏ cây	bark
la	lá	leaf
jăr	mũ	sap
sinlon	nụ	bud
ncao	bông hoa	flower
sinbăch	vành, lá đài	petal, sepal
nggrăp	hột	seed
palang	hột	seed (on stalk)
sitil	hột giống	seed (for planting)
play	trái	fruit
canong	trái có hột	fruit with seed
ncôp	vỏ trái	husk
ntô	da, vỏ	rind, pod
côq	mắt cây	knot
loq	gai	thorn
sinoq	lông	hairs
vlông	ngọn chót vót	treetop cluster
ca-ot	mầm non	section of sprout

davăng	măng	sprout
hon	mọc	grow
dŭm	chín	ripe
sưn	chín	ripe
hŭt	sống, xanh	unripe
săq	sai trái	filled-out fruit

Cây, Trees

cao-su	cao-su	rubber
cala daq	chưn-bầu	Combretum tree
gong	gòn	kapok
jâng nhi	thị	light ebony
jri	đa	banyan, balete
paih	bông vải	cotton
rach	dầu	a resinous tree
raq	lá buông	latenier palm leaves
twaq	cây lá buông	latenier palm tree
(Cf. Sinh-hoạt:	lá buông.	Livelihood: palm leaves)
rapayh	cẩm-lai	mahogany
rapaq	bằng-lăng	Queen Flower tree
vlang	vông nem	thorny dadap
tŭng	tung	Tetrameles tree
wul	tràm	cajeput

Trái, Fruits

play consum	trái chôm-chom	rambutan
lahung	đu đủ	papaya
la-u	dừa	coconut
lava	khế	starfruit

nĭch	vú-sữa	milkfruit, star apple
prit	chuối	banana
jo prit	bắp chuối	banana flower
si-ăq prit	nài chuối	hand of bananas
si-ung prit	buồng chuối	stalk of bananas
pa-oq	xoài	mango
ra	sung	fig
rapaq	ổi	guava
sach	dâu	rambeh
simuôn	cóc	hog-plum
panăt	mít	jackfruit



Cây nhỏ, Smaller plants

cala	tre	medium-sized bamboo
gle	le	small bamboo
glao	nứa	thornless long-sectioned bamboo
tangâr	tre lồ-ồ	large bamboo
patau	dây rừng	vine
siêng	đọt mây	tip of rattan
rĕh	mây	rattan
rĕh jrwŏng	mây tàu	a large rattan
rĕh khlot	mây	rattan (general)
ratiêng	lùng man	giant reed
run	lùng nước	giant reed
va	lúa	rice

(Cf. Sinh-hoạt: lúa. Livelihood: rice)

(Cf. Bếp-nước: làm gạo. Food: rice preparation)

tangơi	bắp	corn
camblo	bắp	corn
chao	mía	sugarcane
vanayh	trái thơm	pineapple



đơr	hoa lan	orchid
khlôih	húng	mint
tuh	đậu	bean
luq	thuốc-lá	tobacco
plai grŭh	thù-lù	Cape gooseberry
mrĕq	ớt	redpepper

(Cf. Bếp-nước: gia-vị. Food: condiments)

vlân	cà	eggplant
rapung	dưa	melon
rapung sĭch	dưa bở	musk melon
tôq	bầu	gourd
pai vunh	mướp	sponge gourd
mrăh	khổ qua	carilla fruit
plôi	bí rợ, bí đỏ	squash, watermelon
lapuôl	bí đào	long squash





canji	cỏ	grass, weeds
canji hut	cỏ	small grass
loq prênh	gai mắc cỡ	sensitive plant
loq mvang	gai móc mèo	cat's paw
pai rŭm	rau dền	spinach
vlăng	sả	citronella grass

nsêt	nấm	mushroom
nsêt mâm	nấm mối	an edible mushroom



Củ, Tubers

vum	khoai	tuber
vum chap gatɔp	củ-sắn	sincamas
vum mpräng	khoai lang	sweet potato
vum trau	khoai môn	taro
vum jrênh	khoai sáp	similar to taro
vum vâm	khoai tây	white potato
vum tao bàng	củ mì	manioc



3. Gŏng Ca

Động-vật Animals

con	con, thú-vật	animal
[illegible]	mái, cái	female (animal)
gŏng	đực	male (animal)
vó	hót cái	to mate
[illegible]	tổ, ổ	nest, breeding place
chăp	trứng	egg
vor	cho ăn	feed
lŏh	thiến	castrate
măr	nhát sợ	run away, frightened
ndrau	gà gáy	call, crow
vŏh	trâu bò chém	butt, gore
panom	vòi	trunk, feelers
tiêng	đuôi	tail

Chim, Birds

coq	chim cò	cattle egret
candaq	con quạ	crow
caqyông	sả-cá, thằng-chài	kingfisher
catiêt	két	parrot
cungkiêng	con câu-các	hornbill
cungkring	chim phụng-hoàng	rhinoceros hornbill
glâng	chim xanh	bluebird
gatop (chaq)	bồ câu	pigeon
khlang	con ó	bird of prey, hawk
khlang râp	con ó diều	hawk
khlang tongsung	chim chàng bè	heron

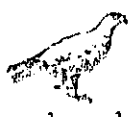

lŭq	con dơi	bat
ncô	chim mèo	owl
ngung	ngỗng	goose
plŭq	bìm bịp	sparrow-like bird
răch	chim sắc	hummingbird
sŭm och	chim se-sè	sparrow
silêng	én	swallow
talĕh	chim gõ kiến	woodpecker
vagŭt	cúc	quail
valang	chim khách	swift
vraq	con công	peacock
vrwăch	chim cò ngàn	pheasant



sŭm	chim	bird
păr	bay	to fly
panăr	cánh	wing
sinoq sŭm	lông chim	feather

iĕr	gà	chicken
da	vịt	duck
iĕr yoq	gà rừng	wild chicken
iĕr păn	gà ấp trứng	sitting hen
gatơr	mồng gà	comb of rooster
jimang iĕr	cựa gà	cockspur



Cá, Fish

ca	cá	fish
gasap	vảy	fish scales
gasăl	cựa	wriggle, flip

ca co	cá trê	catfish
ca gut	cá tàu giục	long thin catfish
ca krănh	cá rô	climbing perch
ca krông	cá lăng	a catfish
ca lon	cá lóc	small catfish
ca lun	cá trèn	a fish
ca lagle	cá chẹt	small black fish
ca lawa	cá chạch lấu	ribbon fish
ca pêt	cá bò	flat-headed fish
ca rai	cá trắng	a white fish
ca rangtŏng	cá lòng tong	small white fish
ca silet	cá sà-lẹp	angelfish
ca tanglênh	cá chành	huge black fish
ca vo lo	cá heo	a small fish
ca voq	cá trắng	a white fish

(Cf. Sinh-hoạt: đánh cá. Livelihood: fishing)

cham	cua	crab
camvĭh	tôm	shrimp
krang	chem chép, sò	clam
krơng	vỏ cứng	shell (crab, turtle)
cop	rùa	turtle
dapa	con trạnh	water turtle
ngguc	ốc bươu	large water snail
visao	ốc	small water snail
khlo	ốc rừng	land snail
put	bò	crawl (snail)

kyêq	ếch	frog
cut	ếch	frog
con klưn	con nòng nọc	tadpole
con quăn	con lăng-quăng	wriggler
ndlĭng	lươn	eel
glu	đỉa	water leech
plơm	vắt	land leech



Bò sát, Reptiles

vôq-mi	sấu	crocodile
racot	kì-đà	black monitor
raya	kì-đà bông	spotted monitor
con catum	kì-nhông	a monitor
nquây	con cắc-ké	wild lizard
lamvan	thằn-lằn	house lizard
klăn	trăn	python
vĭh	rắn	snake



Động-vật có vú, Mammals

rawêih	con voi	elephant
cô măq	con voi	elephant
vla	ngà	tusk, ivory
sicau	gấu	black bear
ramih	trâu rừng	gaur
vưr	bò rừng	wild ox
yau	cọp	tiger
yau vrăch	beo	panther
jake	heo rừng	boar
ganiêng	răng nanh	boar tusk

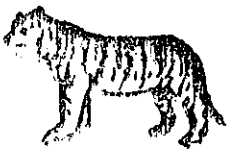

3. Animals



jun	nai	deer
jroh	gac nai	antler
jul	mang	barking deer
siquấy	cheo	mouse deer
dộq	khỉ	monkey
dộq gle	con cu-lẩn	baboon
damu	khỉ chúa	monkey leader
hwa	độc	ape
quănh	vượn	howler monkey
lahộ	chó sói	wild dog, wolf
phi	rái	otter
sipiq	chồn	weasel
sima	nhím	porcupine
gasor	lông nhím	quill
kraih	sóc bông	chipmunk
proq	sóc	squirrel
simăr bar	chồn dơi	flying squirrel
sipai	thỏ	rabbit
bo	bò	cow
asĕh	ngựa	horse
gapu	trâu	water buffalo
ngeq	nghé	calf
dave, vave	dê	goat
nhơi	nhai lại	chew the cud
sưr	heo	pig
nhuyh	ủi	to root around
so	chó	dog



meo	mèo	cat
cane	chuột	rat
cane lêr	chuột xạ	shrew

Côn-trùng, Insects

ong	ong vò vè	wasp
sut	ong mật	bee, beehive
n'hŭng sut	ổ ong	beehive (cl.)
candrot	ong bọng	small bee, hive
cŭm kim	con bướm	butterfly
chăp puq	con cào cào	grasshopper
chaq nhêt	con ngựa trời	praying mantis
con trêt	con dế	cricket
moih	muỗi	mosquito
rawây	ruồi	a fly
phloh ôq	con đom-đóm	firefly
jop	mồng	horsefly
ramŏng	con bù hong	a gnat
con đec	mối cánh	flying ant
jŏp	đậu	alight
vrăn	trùn	earthworm
vrun	sán-lãi	intestinal worm
jrŭng	con sâu	caterpillar
ca-up	rít	centipede
cayao	con cuốn chiếu	millipede
gatiêr	mối	termite
camhŏq	mọt	bukbuk, woodborer
sam	kiến	ant

chŭp	gián	cockroach
si	chí	louse
racay	con de	tick
sicăch	con bổ mắt	a tick
rai	dòi	maggot
siđuy	bọ cạp	scorpion
wul	nhền-nhện	spider

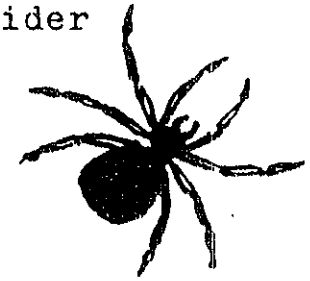

4. Săq nơm

Thân-thể Body

săq nơm	thân-thể	body
gŏng	thịt	flesh
lavau	mỡ, mập	fat
n'ham	máu	blood
ntô	da	skin
sinoq	lông	body hair
nting	xương	bone
chhu nting	tủy xương	marrow
sinwan	gân	vein, tendon
siqnâm	thở dài	breathe deeply
taqnâm	thở	breathe
ât nâm	nín thở	hold one's breath
nggap	ngáp	yawn
vahal	mồ-hôi	sweat
si-uh	mồ-hôi	sweaty (hands)

Đầu, Head

vôq, camvôq	đầu	head
sŏq	tóc	hair
camra	tóc bạc	grey hair
taprŭh sŏq	rụng tóc	bald, lose hair
saih	chải	combed, to comb
sivrim sivrum	tóc bù-xù	uncombed, shaggy
calôr	đầu trọc	shaven head
sinit	lược	a comb
sang	lược	a comb

mŭh măt	mặt mũi	face
trang vôq	trán	forehead
tamôq	má	cheek
chhu vôq	óc, não	brain
măt	mắt	eye
chơp măt	lông mi	eyelash
chơr măt	lông mày	eyebrow
nggrap măt	con mắt	pupil
(Cf. Giác-quan:	thấy. Senses:	seeing)

mŭh	mũi	nose
nggâr mŭh	sống mũi	bridge of nose
ndrăng mŭh	sống mũi	bridge of nose
chhŭng mŭh	lỗ mũi	nostril
chhêr mŭh	hỉ mũi	blow nose
(Cf. Giác-quan:	ngửi. Senses:	smelling)

tôr	tai	ear
ăch câng	cứt ráy	ear wax
(Cf. Giác-quan:	nghe. Senses:	hearing)

vâr vĕq	môi	lip
sinoq pêp	râu	mustache
mĭnh	miệng	mouth
cang	hàm	jaw
krŭm	ngậm miệng	shut mouth
haq	há miệng	open mouth wide
lapiêt	lưỡi	tongue
daq jŭ	nước miếng	saliva
sêch	răng	tooth
sêch digăm	răng cấm	molar

căp	cắn	bite
kiêl	nhai	chew
simvŏh	níu lấy, chụp	snap at, bite
ndưt	nuốt	swallow
vem	ngậm	suck in mouth
chhŏh	khạc nhổ	spit
vruh	phun, sịt	squirt, spit
jamɪơn	nhái	stick out tongue

nco	cổ	neck
canong lapuôn	cuống họng	larynx
chhuc nco	bướu cổ	goiter
tahwăch	húyt gió	whistle

(Cf. Giác-quan: nói. Senses: speaking)

Thân, Trunk

paniq	vai	shoulder
dacơi	lưng	upper back
diêq	hông	rib (back)
nting rapayh	xương sườn	rib (front)
nting cŭng	xương sống	backbone
vưt	lưng	lower back
gatŏh	ngực	breast
daq tŏh	sữa	milk
pu	bú	suck, suckle
play nuih	trái tim	heart
khlơm rasŏh	phổi	lungs
khlơm	gan	liver
candưl	bụng (dưới)	abdomen

klŏq	rún	navel
gŏng lapong	bắp thịt	flank
parăm	bọng đái	lower abdomen
ganol	hạch	groin
talaq	ruột	intestines
talaq gase	ruột non	small intestine
talaq klâm	bao tử	stomach
talaq kranh	ruột già	large intestine
talaq yư	ruột dư	appendix
mŏq lưr	mông đít	buttock
sindwăch	lỗ đít	anus
nôm	đái	urinate
ăch	cứt	feces
saq nggô	đi tiêu	defecate
klao	dương-vật	penis
chăp ploh	trứng dái	testicles
soq	nhà con	womb

(Cf. Thân-thể: sanh. Body: birth)

Chân tay, Limbs

quaq	nách	armpit
cane ti	con chuột tay	bicep
ti	tay	arm, hand
cŭng kiêng ti	cùi chỏ tay	elbow
tur ti	cườm tay	forearm
valăp	cổ tay	wrist
lapang ti	bàn tay	palm
con tiêt ti	ngón tay út	little finger

candrayh	ngón tay, chân	middle fingers, toes
ti uây	ngón tay cái	thumb
can'hyêih	móng	nail
ganơl	gót chân	heel
jâng	chân	foot, leg
jon	gót chân	heel
lapang jâng	bàn chân	sole
contiêt jâng	ngón chân út	little toe
têl	dấu chân	footprint
poih	bắp chân	calf
côq krùng	đầu gối	knee
vlu	bắp đùi	thigh



Sức-khỏe, Health

ji	đau	sick, painful
côr	nhức	painful
hơr	cay	sting, hurt
sôt	đau lói	ache
n'hyoq	mệt	weary
can'hyo	mệt mỏi	tired
siyom	bùn rùn	tired, weak
boc	mạnh-khỏe	well, healthy
văh	lành, khỏi bịnh	recovered
camhlăng	mạnh	strong
vanông	lớn mạnh	big, husky
prơn	sức	strength
kiêt	ngứa	itchy
châh	ghẻ	bite, sore

châh laq	ghẻ lác	scabies, itch
oq	lác	scaly skin disease
tŏh	mụt	pimple
chot	mụt cóc	pimples, goose bumps
taphưr	phong	callus, big pimple
phŏng	phung	leprosy
taploq	lỡ lói	peeled
rawŏq ramanh	ghẻ cóc	mange
sidau	nhọt	boil
vâm nco	bướu	goiter
râm̆	run	tremble, shake
digât	phát lạnh	chill, shivering
pâm sêch pâm cang	lạnh quá	shivering
râng	sốt-rét	malaria
rawi rawot	choáng-váng	dizzy
wi wơ	choáng-váng	dizzy
nhwai vôq	choáng-váng	dizzy
mvuôl nuih	xót ruột	heartburn
nhot	teo	shriveled, paralyzed
tât	tật	paralysis
khay sa	bị cảm	have a cold
nsiêq	ho	cough
ndăq	sặc	choke, cough
si-ăq	nấc cục	hiccough
catayh	sổ mũi	sneeze
tĭq mŭh	nghẹt mũi	stuffed-up nose

jrơu	thuốc	medicine
jinau	thuốc	medicine
su điêng	giẻ	bandage, rag
tếp	lầy	contagious

Sống, Live

gayh	thành	become
jêng	thành	become
rĭh	sống	live
chưt	chết	die
chưt lawât	chết giấc	faint
chưt rawĭch	chết mất tiêu	very dead
chưt mâh	chết rồi	dead, smashed
plai rĭh	cải-tử hoàn-sinh	revive, resuscitate

(Cf. Thờ-cúng: đám ma. Religion: funeral)

(Cf. Xã-giao: tuổi. Society: age)

Sanh-đẻ, Birth

dĕh	sanh	give birth
vĭq năq	nằm bếp	give birth
sun	sanh	bear
panjêng	sanh sản	beget
vŭn	thai	pregnant
vŭn dâm	chửa hoang	illegitimate pregnancy
tanôl	cô mụ	midwife
gŭr con	hư thai	miscarry

(Cf. Thân-thể: thân. Body: trunk)

Ngũ, Sleep

vĭq	ngủ	lie down, sleep
vơq	chiêm bao	dream
mi mơ	nói mớ	talk in sleep
vĭq gui	ngủ gật	half asleep, nod
vĭq puq	ngủ trễ	oversleep
vĭq lŏc	ngủ say	sleep soundly
vĭq rawăch	ngủ mất tiêu	sleep soundly
yêih	thức	stay awake, stay up
jaih măt	không muốn ngủ	wakeful, not sleepy
pre	đánh thức	waken, arouse
căh	thức giấc	awake
phâng căh	thức dậy	get up, awaken

Nằm, Lie down

vĭq	nằm	lie down
vadâm	nghỉ lưng	flat
nclŭp	sấp	face down, prone
prhơng	ngửa	on back
thơng thơng	nằm một đống	lie in a heap
vĭq nkênh	nằm nghiêng	on one's side

Ngồi, Sit

gŭq	ngồi, ở	sit, reside
gŭq gân	ngồi yên	sit quietly
gŭq khuq khuq	ngồi một chỗ	sit in one place
lơch lơch	trơ trơ	motionless
mŏq mŏq	yên-tinh	quietly
langap	yên-tinh	quietly

cập	chờ	wait

(Cf. Hành-động: Movements)
(Cf. Miêu-tả: chiều. Descriptives: placement)

pin vôq	cúi đầu	bow head

Đứng, Stand

tao yăq	đứng dậy	stand up
vât săq	uốn mình	stretch oneself
iên	vững	stand straight
ndrăt	giựt mình	jerk, spasm
dăng ti	dang tay	stretch out hand
ntrâm	đạp, giậm	stamp
ntrâng	dộng xuống	stamp down

5. Nhai, chăng, sây, gưt

Giác-quan — The Senses

Nói, Talking

nhai	nói	say, speak
đơm	nói	speak
panh	rằng	say
lŭp	hỏi	ask
âh	trả lời	answer
wĭnh	xin	request
cam ơn	cám ơn	thank

(Cf. Thân-thể: miệng. Body: mouth)

cuôl	kêu	call
đôq	đòi	summon, demand
iao	dẫn	lead, invite
siêr	rủ	invite, urge
săng	biểu	tell, send
pađar	biểu	send
pân	căn-dặn	advise, remind
pađau	dạy, chỉ	teach, show
tanti	dạy	teach
cahya	dạy bảo	remind
panjiêq	hối	urge
pŏh	cấn	forbid, hinder
an	cho	permit

roc	rước	call for, get
sŏq	lấy	get
chih	rầy la	criticize
lăh	rầy la	scold
camlăh	cài	deny
damo	chối	deny, refuse
swâq	mắng	scold
rasot	mắng	scold
raq	rùa	curse

(Cf. Thờ-cúng: rùa. Religion: swearing)

galâp	nói khuấy làng	pacify
nhai săm	nói lén	speak secretly
yăq	kiện	accuse
camvŭm	tiếng	word
trong	tiếng	language
nco	thổ-ngữ	dialect
prau	truyện cổ-tích	legend, tale
găq	cà-lăm	stammer, repeat
lŏh silĕh	cà-lăm	stammer, repeat
nhai dêh lapiêt	ngọng nghiu	unable to speak clearly
sec	kêu la	yell, scream
rĭnh	gầm	roar
mlŭng	gầm	roar
tan'hwaq	la đuổi	scare away animals

măq mĭnh	lớn tiếng	speak loudly
tayh	lớn tiếng	loud
rakhwa	thầm	soft
yot yet	cọt kẹt	creak, squeak

Nghe, Hearing

chăng	nghe	hear, listen
iet	nghe ngóng	listen for
tŏq	vâng lời	hear, obey
gadăl	bịt tai	plug one's ears
tĭq tŏr	điếc tai	deaf

(Cf. Thân-thể: tai. Body: ears)

Thấy, Seeing

sây	thấy	see, perceive
sên	coi	look at
sên rơi rơi	coi hoài	look continually
sên nhĭh nhĭh	coi hoài	look continually
deng	dòm	observe, look at
kêr	dòm	look at
tamhơch	dòm	glance at
miêng	ngó quanh	look around
sol	rọi	look with a light
cŏch	rình	spy on, ambush
wŏng	kiếm	look for
chwŏq	kiếm	look for

khlông măt	đui, mù	blind
plâm măt	mù	not seeing
chrêng măt	mắt lé	crosseyed
nhơm măt	nhắm mắt	shut eyes
lin mắt	mở mắt	open eyes
silang măt	sáng mắt	see clearly
ndâp măt	vô hình	invisible

(Cf. Thân-thể: mắt. Body: eyes)

Biết, Knowing

gut	biết	know
gayh	biết rành hết	know thoroughly
mvơ	biết rành nghề	skillful
sinâng	suy-nghĩ	think
căh	nhớ	remember
sin'găl	nhìn nhận	recognize
groi	suy-xét	discern, judge

(Cf. Thân-thể: óc. Body: brain)

(Cf. Tình-cảm: siêng-năng. Emotions: industriousness)

ye	dè	think, expect
vanŏh	khôn ngoan	wise
vŏh vanŏh	khôn ngoan	wise
silang tôr	thông minh	intelligent
canjâq tôr	không sáng trí	numskull, dense
hŭch chĕq	quên	forget
gala	ngu dại	foolish
yôch	ngốc	foolish, simple
camlo	câm	dumb, foolish, stupid
wil	lộn quên	mixed up

ndrui	điên khùng	crazy

Ngửi thấy, Smelling

thơp	ngửi	smell, sniff
nthŏr	hương, thơm	fragrant
ngang	hôi	smelly
chandap	tanh, hôi	smelly (like fish)

(Cf. Thân-thể: mũi. Body: nose)

Cf. Bếp-nước: vị-giác. Food: tastes
Cf. Hạnh-động: rờ. Movement: touch.

6. Cơnh, Get, Vrwŏq

Tình-cảm Evaluations, Emotions

Tốt, Good

yăh	tốt	good
viêm	xấu	bad
yăh mviêm	may rủi	by chance, fortunately
mơ yăh	tốt lắm	very good
vyăq	quan-trọng	important (affair)

(Cf. Miêu-tả: đẹp. Descriptives: beautiful)

Thật, True

gal	đúng	right
nhâng	thật	true
mvâr	láo	false
dagat	đánh lừa	deceive
var lâm talaq	hai mặt	two-faced
dip	trúng	accurate
chhwấp	trật	miss

Muốn, Want

cơnh	muốn	want
nôq	không muốn	not want
bau	không thèm	not want, refuse
ôq ếq	không muốn	not want

Vui, Happy

vui	vui	happy, gay
hơn	mừng	rejoice

6. Emotions



gơm	cười	smile, laugh
prwai	khuây lảng	dispel sadness
galâp	khuây lãng	dispel sadness
buôn	buồn	sad
nhim	khóc	weep, cry
rơp	khóc kể lể	weep, mourn
randih	rên rỉ	whimper, groan
uôi	tội-nghiệp	pitiful, pity

Yêu-mến, Love

sindach	yêu-mến, thương	love, pity
tamdip măt	duyên-nợ, thương	fall in love(fated)
yŏh	nhớ	remember, miss
simăh	thảo-lảo	kind, generous
ndâm	làm hiểm	unkind, stingy
get	ghét	hate, hold a grudge
com	thù ghét	hate
sên tâp	hái nguýt	avert gaze in hatred
tanê	ghen	jealous
chấp nchoq	chấp nhất	resentful, short-tempered

Giận, Angry

măq nuih	giận hờn	angry
hao nuih	nổi giận	get angry
chĕq nuih	để bụng	nourish anger
ôp nuih ôp tôr	giận hờn	lose temper
dŭh nuih	nóng ruột	strong feelings
dĭh nuih	nóng ruột	strong feelings
la-âh nuih	nguội cơn giận	calm-tempered
rawa nuih	sút giận	let anger cool

Sợ, Fear

phĭng	sợ	fear
candŭh	nhát	frightened, startled
pan'hyu	nhát người	frighten
prênh	mắc-cỡ	shy
thêng	dám	dare
ôp nuih	làm gan	take courage
madrơng	không sợ	not afraid

Lo, Worry

ngâm	lo	worry
masôc masac	hồi-hộp	anxious, nervous
dŭh dăh	bồi-hồi	nervous
jăl wăl	bối-rối	worried, troubled
tamlŏq	chọc ghẹo	bother, disturb

Tin-tưởng, Confidence

tĭnh-tưởng	tin-tưởng	trust
pachơc	bắt-chước	imitate, copy
cambŭi rơi	ngạc nhiên	amazed
ôp kranh	cứng cỏi	stubborn, determined
kranh vŏq	cứng đầu	stubborn, skeptical
ramat	chừa	abstain, quit

Siêng-năng, Industrious

vrwŏq	siêng-năng	industrious
uâyh	siêng-năng	industrious
klŏq	cố-gắng	make an effort

thi	thi, thử	venture, try boldly
mvơ	rành nghề	skillful
mvut mvơ	khéo léo	skillful
niêt	lười-biếng	lazy
siqwŏq	lười-biếng	lazy
vưyh	đã	bored
tamvăq tamvây	bậy-bạ	haphazardly, bad
đang wang	đàng hoàng	properly, correctly
chŏq ramŏq	nghiêm-khắc	strict, stern

Kiêu-ngạo, Proud

lơ vôq	khoe-khoang	boast, show off
pan'hyơ	khoe-khoang	boast, show off

Cải-lẫy, Quarrel

tamprĕh	cải-lẫy	argue, quarrel
tampit	tranh-giành	compete
vagai	ba-gai	brawling, quarrelsome
canănh	ganh ti	envy, compete with
chhâc	xấc-xược	insolent

Hại, Harm

hai	hại	harm
phăch	hống-hách	bully, oppress
simrŏh simvat	hiếp đáp	harsh, proud
lŏq	ghẹo	bother, push around
tamŭp	liệu	hypnotize
lawănh ti	phá phách	mischievous, destructive
langanh	phá lắm	playful, destructive
ngay nga	om sòm	boisterous, noisy

7. Saq, Op

Hành-động Movements, Actions

Đi, Going

saq	đi	go, walk
hăn	đi	go, walk
tất	đến, tới	arrive at, to
sĭq	về	return
bet	queo	turn, turn around
wet	queo	turn around
rawênh	đi vòng	turn, circle
palâq	quay	turn around
diêr	tránh	swerve, go around
lăch lut	ngang qua	go past
khwang	bước qua	go past
chroc	lạc đường	lost, wander
du	trốn	run away, flee
lôt	chạy, phóng	run, run away
mprăng	chạy	run
nchhất	nhảy	jump
mpoh	chuyển	swing over, leap
dăh	đuổi, theo	chase, follow
jăt	theo	follow
nchoq	rượt bắt	pursue, chase
ndap	rượt theo	follow, accompany
rachoq	đuổi theo	chase

7. Actions

saq bay	đi theo	go with
rlam	gặp	meet
vatom	nhóm, tụ-tập	assemble
piêt	chen-chúc	crowd in on

(Cf. Xã-giao: giao-thiệp. Society: interaction)

Nghỉ, Resting

lu	nghỉ	rest
ju?	yên-tĩnh	be quiet, stop
cặp	chờ-đợi	wait
gadun	dừng lại	stand still

(Cf. Sinh-hoạt: làm việc. Livelihood: work)
(Cf. Thân-thể: ngồi. Body: sitting)

Lên, Up

hao	lên	go up
tan'hao	đưa lên	raise
tao	đứng lên	get up
tao yăq	đứng lên	stand up
pruh tao	vùng dậy	get up, attempt to stand

Xuống, Down

jur	xuống	go down
tanjur	đêm xuống	hand down
yur	thòng xuống	let down
juyh	thả xuống	drop, let fall
tarŏh	rớt	fall, drop
prlih	rụng	fall (fruit, leaves)
talling	lọt	fall into

lăch	lọt	fall out through hole
tarung	đổ	spill, pour out
tatoch	nhểu giọt	drip
randăh	giăn xuống	throw down
tatrŏh	nhảy xuống	jump down
trŏq	đổ	pour, spill
talĭh	sập	fall, collapse
phlâq	xô	push over, knock down
tơng lơng	lật ngửa	tumble headlong
vông	ngã	fall over
vông hlâq	ngã xuống	fall over, fall down

Ra, Out

lŭh	ra	go out
tăq	rút ra	take out
rawăch	mất tiêu	get lost, away
đŏh	mở ra	take off, out
phwâyh	nhổ	pull up, out
sơr	xốc xổ	take out, up
raket	vắng	go out, be out
trăch	khỏi	escape from, avoid

(Cf. Hành-động: lấy. Actions: take)

Vào, In

lăp	vào	go in, put in
doq	bỏ vào	put in
cut	múc	dip out into
sêt	nhét	plug up
sipêt	nút	a plug

lŏq	chọt	poke in, insert
rŭq	xoi vào	insert
krap	ẩn núp	take shelter
pôn	giấu	hide

(Cf. Hành-động: để. Actions: put)

Đem, Carry

văt	cầm	hold, carry
anh	mang	carry on back
bi	bồng, bế	carry in arms
anong	gánh	carry with pole
cum̆	ngậm	carry in mouth
cheng	đeo, mang	carry under arm
glur	đội trên đầu	carry on head
gun	múc (nước)	fetch, dip water
tung	vác	carry on shoulder
ut	ôm	hold in both arms
văq	cõng	carry piggy-back

Đánh, Hit

pâm	đánh	hit
gŏh	gõ	knock, hit
quut	quất	lash
ratŭh ratênh	đánh nhiều	hit repeatedly
pâng	đóng	hammer on, pound
thong	động	bump, move
dagoq	đụng	bump against
tap	vỗ tay	hit, swat
thoi	đấm	punch

lêch	nát	crush, pulverize

(Cf. Hạnh-động: chà. Actions: rub)
(Cf. Hạnh-động: đạp. Actions: kick)
(Cf. Hành-động: đâm. Actions: pierce)

Cắt, Cut

păh	chặt	cut, hit
chit	cắt	cut
côih	vót	whittle
coih	cạo	shave, scrape
lap	xắt	cut in chunks
lanh	vót nhọn	trim, sharpen
juh	đâm	stab
tăh	mổ	slit open, cut up
tŏh	bửa	chop, cut (wood)
vơl	gọt vỏ	peel with knife
pôq	lột, gỡ	split wood, split off bark
vlăh	chẻ	split
chreh	cắt, chẻ	split
tahaq	nè	split, divide

(Cf. Hành-động: cho, chia. Actions: give, divide)

tăp	chẳn	chop, split off
vaq	khắc	notch

Gẫy, Break

beh	bè	pick off, break off
gĭq	bè	snap, fold
păq	bè	snap, break off
giêt	ngắt	break off, break
chăch	đứt	snap, break

daih	gẫy	break
gayh, gêng	bẽ gẫy	break, smash
pachăh	bẽ	break smash
pêch	ngắt	pull apart in bits
tarih	nứt nẻ	fall apart, burst
wŏb	mẻ	chip, crack
yaih	hư hại, dở	damaged, opened

Bóp, Squeeze

chhêt	véo	pinch
gatâq	đè	press, push down
lêch	nát	crushed, pulverize
phŭn	móp	press in, dent
păt	vắt	squeeze, wring
pajwăch	vò	crush, crumple
rêt	siết	squeeze
tabăch	vặn	wring twist

Bỏ, Throw

hwât	bỏ	throw away
mvlôr	thẩy	throw up
văl	ném	throw
suh	rưới	sprinkle
rõi	rải	scatter, spread
ratuh	đổ hất	shake out, scatter
vrŏh	gieo	scatter, sprinkle
talăq	bỏ	throw away
phiêt chĕq	mất	lose
cambet	mất	lost

Xích, Move

chhul	đẩy	push
sô	đẩy	push
câr	vít	push with a stick
đưc	kéo lôi	pull
uyh	kéo	drag, transport
dri	ri	pull, drag
khlĕq	móc	a hook, pull with hook
sidŏh	giựt giạc	jerk, pull repeatedly
ratŭh	lắc	shake
racŏh	súc	swish (water) around
valâm	quậy	stir
wấr	khuấy, trộn	stir
palăm	lăn	roll
ndĕh	xích	move over
situôn	dọn nhà	change house

Cuốn, cột, Tie, roll

nchăp	cột	tie
tanchăp	cột	tie
ploq	cột chắc	(tie) tightly
poq	bó	bundle
ndôt	cuốn	wrap up, roll up
chŭm	gói	wrap up
quĭq	quấn	roll, twist
taklôn	cuốn	roll up
tamhol	cuốn	roll up
vât	uốn	bend

Trải ra, Untie, unroll

rawŏh	tháo	untie
plal	tháo ra	unwind
lăq	trải	unroll
dir	trải	open out, spread
lir	trải	open out, spread
tapơq	hở	slightly opened

Cho, Give

an	cho	give
maq	cho với	give out
dơp	đưa	hand
trŏh	trả	hand over
paq	chia	divide, apportion
tampaq	chia ra	divide out
an maq	cho (với)	give out
an nham	cho mượn	lend
iưn	cho	give
jao	giao	entrust
ưn	cho	give
njưn	đưa	hand over, lead

(Cf. Hành-động: vào. Action: in)
(Cf. Hành-động: ra. Action: out)
(Cf. Hành-động: đem. Action: carry)

Lấy, Take

nhŭp	lấy	take
quăch	hốt lượm	scoop up
krưn	chụ	seize
khưn	ăn cắp	steal

can'hưn	ăn cướp	steal
pĭq	bè, lấy	pluck, take
đŏh	mờ, lấy ra	remove, take off
pơq	dỡ	take off, lift
yơq	dờ	take off, lift
năch	lượm	pick out
đônh	lượm	pick up
giêt	ngắt	pick
tôch	hái	pick, pluck
nham	mượn	borrow
wŏng	kiếm	look for, hunt
chwŏq	kiếm	look for
vadơ	hứng	catch falling thing
pandơp	bắt chụp	catch, seize
siqyăq	chụp đè	seize, grab
trăng	nhốt	imprison, shut up
wŏq	đỡ lấy	receive (down)
khwŏq	níu	cling to

Để, Put

chĕq	để	put
prăp	cất	put away
sinđac	sẵn-sàng	prepared, provided for
candêl, tadêl	đậy, đống	put over
gadâp	bịt lỗ	cover a hole
khlop	đậy	cover over
tangtăq	đậy	cover over
panggơih	đựa	lean upright
cơl	gối	pile together, lean on

vŭq	chất đống	stack up
nchêm	dành	reserve, set aside
văng	bôi	smear on, apply
rawa	sua, trờ	spread around
vadâng	đựng	store (water)
tamvatut	nối	join, connect
tanyông	treo	hang by string
rapâq	rờ tay	touch

(Cf. Hành-động: vào. Actions: in)

Làm lỗ, Make holes

chwal	khoan lỗ	bore a hole
khwai	đào	dig
jâp	cắm xuống	jab down
phut	lủng	pierced

(Cf. Hành-động: đánh. Actions: hit)
(Cf. Miêu-tả: trạng-thái. Descriptives: state)

Chà, Rub

jut	chùi	rub, wipe
đuyh	chà	rub vigorously
bôih	quét, xóa	sweep, erase
phăt	phủi	brush off
dagut	co	rub together
lapôt	kì	rub
tacho	vò	rub between hands, crumple

Rửa, Wash

rao	rửa	wash
tu	rửa mặt	wash (face)
ŭm	tắm	bathe
pih	giặt	launder
simbŏng	sà-bông	soap

(Cf. Văn-minh: áo. Civilization: clothes)

Đạp, Kick

chŏh	đá	kick
dijŏh	vấp	stub toe
peng	đụng	kick accidentally
jot	đạp	stamp on

(Cf. Hành-động: đánh. Actions: hit)
(Cf. Thân-thể: giậm. Body: stamp)

8. Ôp vrŭq, Răm re, Wŏng gŏng

Sinh-hoạt Work, Livelihood

ôp	làm	do, make
vrŭq	việc	work
lu	nghỉ	rest

(Cf. Văn-minh: mướn thợ. Civilization: hired labor)
(Cf. Hành-động: nghỉ. Actions: rest)
(Cf. Xã-giao: chơi. Society: relaxing)

Làm lúa, Rice

mir	rẫy	swidden field
răm	rẫy mới	new swidden
re	rẫy cũ	old swidden
sipih	rẫy mới khai phá	cleared unburned field
mơ	ruộng	wet ricefield
tanŏh	ruộng	wet ricefield
tanăm	ruộng	wet ricefield
căl	đốn cây	chop down trees
găch	đứt cây	chop small wood
muyh	phát	chop underbrush
jĭq canji	làm cỏ	cut weeds
canrâq canrâng	có nhiều cỏ	weedy
swây	tỉa	to plant with stick
lamol	nọc tỉa	dibble stick
tăm	trồng	to plant (corn, potatoes, etc.)
va	lúa	field rice

jwoq va	gặt lúa	harvest
wŏng	lưỡi hái	harvesting tool
drơm	rạ	stubble
mlo	rơm	straw
mpên	đạp	tread out rice
poh	bò cạp đuổi chim	bird-frightener

(Cf. Thực-vật: lúa. Plants: parts)
(Cf. Bếp-nước: lam cơm. Food: rice preparation)

Đánh cá, Fishing

wŏng ca	kiếm cá	go fishing
chhŭc	xúc cá	scoop up fish
dang	đăng	fish with a line
jar ca	câu cá	fish with a pole
candar	lưỡi câu	fish hook
tong candar	cần câu	fishpole
krau	suốt cá	fish with poison
sach	tát	bail water to catch fish
rapâq ca	mò cá	feel for fish
vut ca	mò rờ cá	feel for fish
luq ca	mò hang cá	feel in holes
pam	lộp	long fishtrap
lăm pam	đặt lộp	set a fishtrap
pŭng	thúng cá	large fishbasket
vit	giỏ cá	basket fishtrap
rut	nôm	large open-mesh trap
dru	bung	trap with 2 openings
tăq pam	đỡ lộp	empty out fishtrap
yŭq	lưới cá	large conical net
tŭm	sàn chài	fishing platform

ganâp	cái đập nước	a dam
dâp	đập, đắp	to dam up
jimrâng	đập cây nọc	dam of stakes
sip	sa	large fishtrap enclosure

(Cf. Động-vật: cá. Animals: fish)

Săn-bắn, Hunting

wŏng gŏng	săn, kiếm thịt	go hunting
gŏng	mồi, thịt	game, meat
yeng	săn-bắn	hunt, stalk
gon	ngồi thum	hunt from a blind
lơm	dụ, nhử mồi	to lure, bait
wêl	rình bắt	round up, head off

(Cf. Động-vật: thú. Animals: mammals)

dip	trúng	hit, pierce
chhwâp	trật	miss
tih	trật	miss
tachut	giết	kill

Ná, bẫy Bows, traps

dăq	bẫy	trap
aq	ná	crossbow
căm	tên	arrow
dec	mũi tên	arrowhead
sinlap	cánh tên	arrow fins
jăr	thuốc độc	arrow poison
chhwĕh	thuốc độc	arrow poison
păñh	bắn	shoot

sinlau	nhắm	aim
uat	kéo (bẫy, ná)	set trap, bow
taklấyh	xuống dây ná	release trigger
takhlơng	lên dây ná	tense the bow

(Cf. Văn-minh: chiến-tranh. Civilization: war)

Be, Lumber

be	be, đốn cây gỗ	lumber work
talôt	dăng	block of wood
cađar	vắn	plank
long	củi	firewood

(Cf. Hành-động: cắt. Actions: cutting)

Lá buông, Palm-leaf work

twaq	cây lá buông	latenier palm
raq	lá buông	palm leaves
sijây	cây dùi	leaf needle
wŏng	cu liệm	long leaf knife
pachaq	cánh cây	palm stalk
drăng	cây sống lá	hard edge of stalk

Dụng-cụ Tools

chôl	mài	whet
lanh	vót nhọn	sharpen
sôt	bén	sharp
lun	cùn	dull, blunt
cuôc	cuốc	hoe
lamol	nọc tỉa	dibble stick

niq	nạo	blade for weeding
chhơ tanâng	cây chụp đất	posthole digger
pĭh	con dao	knife
pĭh to	dao con chó	pocket knife
pĭh canôih	dao mác	curved knife
taq	cây giáo, thương	spear
vra	rựa	bush knife, short handle
yêih	chà-gạt	bush knife, long curved handle
tong	cán	handle
măt pĭh	lưỡi dao	sharpened edge
tun pĭh	sống dao	back of knife
cong	khẩu	metal collar on knife
sung	rìu	axe
vôq sung	đầu rìu	axehead
tar sung	kiếng rìu	axe counterbalance
bua	búa	hammer
đĭnh	đinh	nail
cưa	cưa	saw
gŭh	chầy vồ	mallet
phaq	đục	chisel
sipu	bào	plane
droi	roi	whip
gatui	túi	bag
gasop	giỏ xách	woven bag
prông	gùi	back basket
săh	gùi	back basket
anh	mang	carry (basket)
la-i	thúng	large round basket

sipiêr	nia	pointed winnowing basket
gadông	nia lớn	round winnowing basket
njang	giỏng	frame for carrying baskets

(Cf. Hành-động: đêm. Actions: carrying)

chhe	dây	rope, string
chhe sênh	dây xiềng	chain
n'hwăñh chhe	đánh dây	twist string
ganoch	dây vòng	a lasso
goch	dây tháo	to lasso

(Cf Hành-động: cột. Actions: tie)

tanh	đan	weave (baskets, etc.)
păch	dệt	basketry

pĭq	hái	pick (fruit)
khwai	đào	dig
tăm	trồng	plant (not with dibble stick)

9. Jăng Piêng

Việc Bếp-nước Food, Cooking

piêng	cơm	cooked rice
por	cháo	soup, gruel
pai	canh, rau	vegetable, soup
payvih pai	nấu canh bồi	thicken soup
gŏng	thịt	meat
bănh	bánh	bread

Làm gạo, Rice preparation

ih va	phơi lúa	spread rice to dry
pĕh	giã	pound (rice)
vŏq	giã	pound
lapăl	cối	mortar
ranay	chày	pestle
lâq	cám	bran
gŭm	sảy	winnow, remove husk
sicŏh	chọt gạo	sift, remove bran
gi	sàng	shake down, winnow
ring, rưng	sàng	shake down, winnow
sipiêr	nia	winnowing basket

Nấu, Cooking

sưn	chín	cooked
jăng	nấu	cook
ăng	nướng gắp	broil, roast
vŭh	nướng	roast
uôl	rang	toast, roast

chiêng	chiên	fry
gâm	luộc	boil
sŭng	hấp	to steam
trăm	ngâm	soak
si-ât	chắt nước	pour off water
tachŏh	băm	chop
panâr	thái thịt	chop meat
valâm	lộn	mix
wâr	khuấy	stir
yŭh ca	mổ cá	clean a fish
yon	dọn	prepare, serve food

Nước, Water

daq	nước	water
khluh	sôi	boiling
duh tănh	nóng	hot (water)
sinruh	trào	boil over
mvuôl	sôi lên	bubble up
chamhui	hơi	mist, steam
tasuh	phỏng nước sôi	scald

(Cf. Thế-giới: nước. World: water)

Lửa, Fire

ŭnh	lửa	fire
long	củi	firewood
chhăh	than	charcoal
gŭch	đốt	kindle
sŏh	đốt	kindle
pajŭm	chụm	make fire

ngit	cháy	burn
ntŏh	nổ	crackle, explode
rŏp	chụm	push fire together
sinđuôi	bị cháy	charred, scorched
vuh	tro	ashes
nhŭq	khói	smoke
pui	xông khói	smoke out
yaih	bớt lửa	separate a fire
ngât	tắt	put out
tangât	tắt	put out
langat	lửa tàn	dead fire

(Cf. Văn-minh: đèn. Civilization: lights)

Dụng-cụ, Utensils

năq	bếp	cooking fire
ndra	dàng bếp	roasting rack
kiêp	nồi	cooking pot
glăh	nồi trà	clay pot
bĭnh	bình	teapot
kiêp om	nồi, om	small pot
nggan	chén, dĩa	dish, bowl
li	ly	glass
uaq	muỗng to	wooden spoon
đuŏh	đũa	chopsticks
thaih	mâm	tray
khwăch	vò muối	small salt pot
vaniêng	lu, hũ	jug
drăp	vò	large jar
sitôq	vò lớn	water crock

gwŏh	gao nước	dipper
sitŭq	nắp	lid, top

Đồ ăn, Foods

phe	gạo	pounded rice
piêng	cơm	cooked rice
piêng chat	bánh gói	small square ricecake
piêng puq	bánh dầy	large round ricecake
piêng cop	bánh tét	long ricecake wrapped in banana leaf
piêng cŭc	cơm cục	rice eaten from kettle
piêng mvăr	nếp	glutinous rice
camblo	bắp	corn
tangơi	bắp	corn
tiq	lột	remove husk
rĕh	róc	break off kernels
vŏh	muối	salt
prâng	cá thính	pickled fish
daq vŏh	nước mắm	fish juice
khlôih	quế	mint
mrĕq	ớt	red pepper
ranga	mè	sesame
vlăng	sả	citronella grass
sidang	đường	sugar
cha	gừng	ginger

(Cf. Thực-vật nhỏ. Small plants)



Ăn, Eat

war	bữa cơm	meal
siêm	đút vào miệng	feed (a child)
sa	ăn	eat
kiêl	nhai	chew
(Cf. Thân-thể: miệng. Body: mouth)		
lan	tắc cổ	choke on food
ol	mắc nghẹn	choke
hơm	no	full
pangot	đói	hungry
can'hil	thèm	crave (food)
can'hil daq	khát nước	thirsty
huch	uống	drink
băq	ngon (canh)	delicious (soup)
ngon	ngon	delicious, tasty
khlăng	ngon (rượu, thuốc)	tasty (tobacco, wine)
langôt	ngọt	sweet
laviq	lạt	flat tasting
ntiêt	mặn	salty
paniêng	béo	oily, fatty, rich
sat	chua	sour
tăng	đắng	bitter
vach	nhão	pasty, doughy
iuq	thuốc hút	tobacco
huch iuq	hút thuốc	to smoke
tiêng iuq	tàn thuốc	cigarette butt
goq	ống điếu	pipe
iuq lao	thuốc lào	water-pipe tobacco

mlu	trầu	betel chew
panơng	cau	areca nut
chur	vôi	lime for betel
moq dưr	vỏ chay	betel bark
alăc	rượu	beer, wine
sĕh	rượu cần	rice wine
dape	men	yeast
ganuôt	ống sậy	drinking straw
drut	hút	suck with straw
jôr	chuyển bằng ống	siphon
vanhul	say	drunk

10. Pôp ŏh, Lang palây

Xã-giao, Gia-tộc Society, Social interaction

Gia-tộc; Relatives

pôp ŏh	anh em	relatives, friends
nđuôi	giòng họ	relatives
ganai	tụi, bọn	group
klô	trai, đàn ông	male
ur	gái, đàn bà	female
mê	mẹ	mother
meq	má	mother
vap	cha	father
mê vap	cha mẹ	parents
un	bà	grandmother
cô	ông	grandfather
un me cô me	ŏổ-tô	recent ancestors
un jây cô jây	tổ-phụ sơ	ancient ancestors
un yau cô yau	tổ-phụ sơ	ancient ancestors
un măq	bà tổ-mẫu	great-grandmother
camvĭnh	già	old
mih mayông	chú bác, cô dì	uncles & aunts
mih	bác	uncle, aunt (older)
dêq	cậu, chú	younger maternal uncle
yông	cô, dì	aunt

mê po	mẹ chồng, mẹ vợ	mother-in-law
vap po	cha chồng, cha vợ	father-in-law
pôp po	anh bên chồng, bên vợ	older brother/sister-in-law
ŏh asai	em bên chồng, bên vợ	younger brother/sister-in-law
sau	rể, dâu	son/daughter-in-law
pi	dượng	in-law (older)
pôp	anh, chị	older brother/sister
ŏh	em	younger brother/sister
mbuôi klô	anh, em	brother
ruh	chị, em	sister
ŏh pŭt	em thứ út	youngest sibling
ur drŭh	thiêu-nữ	teenage girl
klô dlu	thanh-niên	teenage boy
con se	con nít	young child
ŏh ndrên	em út	younger relatives
con tabong	con đầu lòng	firstborn
con	con	child
sinau	cháu	grandchild
camon	cháu	nephew, niece
tăm ratênh	con-cháu	descendent
la-ơi	mồ-côi	orphan
sai	cưới	marry
siklô	chồng	husband
si-ur	vợ	wife
lêng cani	mèo	illicit sex relations
cani camăn	mèo, mãi-dâm	prostitute

Đại-danh-từ, Pronouns

ănh, ĭnh	tôi	I
mai	anh, ông, mày	you (m.)
ai	chị, bà, mày	you (f.)
nĕh	anh ấy, chị ấy, nó	he, she, it, they
vơn	ta, mình	we (incl.)
khananh	chúng tôi	we (excl.)
khấy nanh	chúng tôi	we (excl.)
khamai	các anh, các ông	you pl. (m.)
khấy mai	các anh, các ông	you pl. (m.)
kha-ai	các chị, các bà	you pl. (f.)
khấy ai	các chị, các bà	you pl. (f.)
khanĕh	chúng nó	they
khấy nĕh	chúng nó	they

vu	người ta	someone
camvu	ai	who
tamun	người	person
lĕq săq răq ndu	hết thảy	every person

săq	tên	name
tan'hya	đặt tên	to name

yiêng	anh, bạn	my friend
mai dôh	anh ơi	my friend

(Cf. Văn-phạm: hậu-trí-từ. Grammar: final particles)

Tổ-chức Xã-hội, Social structure

gatŭq	chỗ	place
palây	làng, xứ	village, place, land
palây pala	làng xóm	village, village officials
sŭo palây	làng xóm	village
daq	nước	country
palây vri	chỗ rừng-rú	uninhabited, forested
singot	vắng-vẻ	deserted
quŏng	quan	official
măq mi	người lớn	important person
văl	dân	non-official
văl ganơ	dân-chúng	people
cô candranh	chúa	Lord, illustrious one
patau	vua	king
sidăch	vua, chúa	king, lord

Dân-tộc, Ethnic groups

Chrau	người Thượng	montagnard, Chrau
Chrau Maq	Chau Ma, Kơho	Kơho
Laglay	Rơglai	Rơglai
Chăm	Chàm	Cham
Cao-mênh	Cao-mên	Cambodian
Nhuôn	Việt-nam	Vietnamese
Tabăch	Bắc Việt	North Vietnamese
Lo	Tàu	Chinese
Sai	Lào, Thái	Laotian, Thai
Calôr	Nhựt-bổn	Japanese
Ramih	Pháp	French

Giao-thiệp, Social interaction

lêng	chơi	for fun, diversion
vôt	chơi	for fun, diversion
khlân	chơi	for fun, diversion
phêp	hôn	kiss, nosekiss
tamthơp	hôn nhau	nosekiss
mơq	thăm	visit
pangmơq	thăm	visit
vlam	gặp	meet
lawaih	ngoắc	beckon, wave to
tamuôi	khách	visitor
tê	nuôi	raise, look after

11. Ôp Yang

Thờ-cúng, âm-nhạc Religion, Music

Cô Voq	Ông Trời, Thượng-đế	God
Sidăch Trôq	Thượng-đế	God
Cô Iawang	Ngọc-hoàng	God, heavenly ruler
Cô Ganhut	trời	a lesser god
yang	thần	spirit
yang ravang	nhang vàng, các thần	the spirits
un cô	ông bà, tổ-tiên	ancestors, deities
gŭn	tiên	magic, supernatural
măt pham	mặt phàm	mortal, natural
chaq	ma-lai	demon
păch vri	quỉ	demon
chaq niêng	quỉ chà niên	a demon
chaq jong krŭng	quỉ-vương	demon king
vasŭq	âm-phủ, địa-ngục	hell, underworld
chaq khlám	quỉ ám	demon possession
pangwil	ma giáu	misled by demons
dêr	con rồng	dragon
hô loq	ó ma-lai	demon owl
camhôch	ma	ghost, corpse
wênh	linh-hồn	soul
gui	bóng, linh	shadow, soul
rup	thân-thể, hình-dáng	body, form

cô sun	ông bà sanh	creator, deities
mê soq	ông bà sanh	creator, fate
vưt vri vưt ntěh	khai thiên lập địa	create the world
vŏq vri vŏq ntěh	khai thiên lập địa	create the world
wâr	làm phép lạ	do miracles
phŭq	phép lạ	magic power
lit	quở cái thánh, xúc phạm đồ phụng-vụ	criticize sacred things

sipăm	thầy bóng	shaman
tŭng daq	thầy chan	diviner
mhat yang	trò thầy chan	diviner's assistant
mvrăh	bàn thờ	offering table
panjŭh	quả bồng	spirit-offering pole
n'hŭm	trầm	incense
nhang	nhang	joss sticks
drăng valông	con ki mã	shaman's stick
cŭh	lạy	worship
bưn băp	tội-lỗi	sin
âh văq	van vái	vow, pray with ceremony
chih rai	cầu-nguyện	pray
raq	rủa	curse
prŏng	thư ếm	bewitch
prung	thư ếm	bewitch
pol	bói	to divine
săm	xăm bút	perform rites, divine
đôi săm	đi xăm bút	attend divination

jraih	làm phép	sprinkle ceremonially
chhat	làm phép	sprinkle ceremonially
tandum	làm phép	sprinkle ceremonially
bêh	làm phép	sprinkle ceremonially
crêng	kiêng	taboo, abstain

Đám ma, Funeral

lor	hòm	coffin
;âp	chôn	bury
lam camhôch	đám ma	funeral
lam yô	giỗ	anniversary of death

(Cf. Thân-thể: chết. Body: die)

Hát, Singing

dŏh	ca hát	sing
hat	hát	sing
chih tavưn	hát la giưn	chant
hâp ahô	hát la giưn	chant
sipât	ca vọng cổ	a chant
ico yông	hát la giưn	a chant
tao răm	nhảy múa	dance

Âm-nhạc, Music

gông	đánh (chiêng)	beat (gong)
gong	chiêng	large gong
chĭnh	đồng-la	small gong



du yu	một bộ (chiêng)	a set (of gongs)
đơn	đờn	instrument
chăp chreng	xập-xày	cymbal
gong cala	chiêng ống tre	bamboo instrument
gong taloq	chiêng ma	long wooden drum
talơq	mõ	small bamboo drum
sigâr	trống	drum
tamhlung	dùi trống	drumstick
n'hlênh	lục-lạc	ankle bells
camvuôt	kèn bầu	gourd pipes
tale	kèn, ống tiêu	front flute
canbng dôq	ống sáo	side flute
ŭh	thổi	blow, play
gatông	kèn nhỏ	jews harp
cawao	kèn ống lúa	rice-stalk whistle



12. Păch Vanŏh

Văn-minh — Civilization

Mua bán, Commerce

vro	mua	buy
tăch	bán	sell
gâl	đổi	trade, exchange
jên	tiền bạc	money
du pandŏh	một đồng	one piastre
chơ	chợ	market
jina	giầu	rich
n'hap nda	giầu có	rich
ngeo	nghèo	poor
lŏh sat	khổ-cực	poor, destitute
rabăh rabơp	khổ-cực	poor, destitute
ât	thiếu, nhịn	lacking
khưn	ăn cắp	steal
se	nợ	debt
jên jâng	tiền chứng	down-payment
tamvăc se	mắc nợ	contract a debt
dôq se	đòi nợ	demand payment
trŏh se	trả nợ	repay debt
dôih	món nợ	liability, fine
sa dĭch sa dôih	ăn điệc, lấy bồi khoản	receive indemnity, despoil

mơn	mướn	hire, call
jỗr	mượn, kêu	hire, call
dĩch	tôi-tớ	slave, servant
năc	tôi-tớ	master, employer
nơm	chủ	master, employer

Giáo-dục, Education

pađau	dạy	teach
tanti	dạy	teach
con tuyh	môn-đệ, trò	student, disciple
sirăq	giấy-tờ	document
pa-ar	giấy	paper
cuốn săch	sách	book
đoc	đọc	read
yiết	viết	write
chep	viết, chép	write
thơ	thơ	letter
nhi mprăng thơ	bưu-điện	post office

Chiến-tranh, War

masuh matăq	chiến-tranh	war
pâm masuh	đánh giặc	fight
lĩnh	lính	soldier
galŭng	lon	stripes, rank
canŭng	súng đại-bác	cannon
phao	súng	gun, rifle

(Cf. Sinh-hoạt: ná, dao. Livelihood: bow, knife)

Áo, Clothes

ao	áo	shirt, clothes
vahâu	cổ áo	neck of shirt
mphla	quần	trousers
tronh	cái khố	loincloth
sivut	xà-rong	sarong
chhe nĭch	dây nịt	belt
sipoq jăng	bít tất	socks
dep	dép	sandal
sindrôm	giầy	boots
duôn	nón	hat
krăh	cà-rá	ring
nglau	vòng tay	bracelet
daq pring	dầu dừa xức tóc	coconut hair oil
chuq	mặc	wear
wăn	đeo	wear
cŭh	trần	naked
sirŏq	trần truồng	stark naked
nseng	khăn	cloth, handkerchief
su ao	quần áo	clothes, covers
su	mền	blanket, sheet
su ntŏq	mền đắp	blanket
su pĭnh	mền lớn	large blanket
la-ong	ngứa xót	scratchy
ntŏq	đắp	roll up in
su trŭm	khăn trải	canopy, net

jĭnh	may	sew
tavŏl	vá	patch
davui	bờ	worn out
tahec	rách	torn, worn
hêch	xé	ripped
(Cf. Hành-động:	giặt. Actions:	wash)
jrŭm	kim	needle
vrai	chỉ	thread
ruy, ruwây	kéo sợi	spin
khya	xa quay sợi	spinning wheel

Chuyên-chở, Transportation

ndĕh	xe cộ	vehicle
ndĕh ŭnh	xe lửa	train
ndĕh semay	xe đạp	bicycle
tơng	bánh xe	wheel
yơu	ách	yoke
ndĕh gapu	xe trâu	oxcart
gre	kiệu	palanquin, howdah
iêng	yên	saddle
trong	đường	road
trong dăp	đường dầu	paved road, highway
trong nggô	đường rừng, mòn	dirt road, trail
jrâm trong	bít đường	block the road
trong vrec	ngã ba	intersection, crossroads
ratung	cầu	bridge

duq	thuyền	boat
cheo	chèo	row

Nhà-cửa, Housing

nhi	nhà	house
nhi la	nhà cửa	house
nâm	nhà chứa lúa	ricehouse
vadai	chòi	shack, small house
tông	chòi	shack, small house
sicơp	rạp	lean-to
nhi jingo	khám tù	prison
wŏh	căn nhà	apartment, section
tacang	gỗ mai	main beam
candraih	gỗ đòn tay	roof beams
tasŭq	cây thành luống	rafter
vôq duôl	nóc nhà	ridgepole
tâm nhi	lợp nhà	roof
ya	tranh	thatch
dĭng	vách, tường	wall
piêt	rào vách nhà	bamboo strip holding walling in place
reng	gài vết nhà	latticework
lapông	cửa	door
vôq pông	cửa	doorway
lapông mhlŏh	cưa sổ	window
taniêr	giạc, sàn nhà	bamboo flooring
pông jrâng	cột	post, pillar

Tương-tự, Similarity

simơ	giống nhau	same
ndây	khác	different
ayh	khác, rời ra	different, separate
krăq krây	la lùng, khác thường	unusual
dông	hơn	more than

14. Camvŭm Nhai

Văn-phạm — Grammar

Chữ Văn-phạm — Grammatical Particles

Chữ đầu câu, Initial particles

năm	tại sao	why, what
tơm	tại sao	why
lŭh	tại sao	why
bơ	tại sao	surprise
mŏq	sao	what, why
păch n'hya	cái gì	what
vi	đâu	where
en	rồi	then
aheq	đàng này	then, at that
mŏh	đã, rồi	then, so
kê	kể	then
phăp	kể, đoạn	then
yăh mviêm	may rủi	by chance, fortunately
nhăng	thật	indeed
cớ	cứ	continue
đé	nhè	instead, indeed
tăt daq	đến nỗi, đến nước	to the point that, so much that
mớn	dĩ nhiên	of course, naturally
vaju	dĩ nhiên	of course, naturally
ví	không đâu	not!
vâng	đừng	don't
tamvăc bi	vì, cớ	because
vadâng	khi nào	when
vagŏq	bao nhiêu	how much

davôq	trước hết	at first
ayh	chỉ có	only

Trạng-từ đầu câu, Initial adverbs

phut	ở đâu đâm ra	suddenly out
phur	khi-không vô	suddenly into
phing-ling	ào, đùng	thunderously up, down
chruh ruh	khi-không xuống	suddenly down
kruih	kéo ra	slidingly out
chruh	vô ào	noisily into
glut	kéo ra	continuously around, in

Trợ-động-từ, Preverbal auxiliaries

me	mới	just then
khoi	cũng	also
mi	mí	instead
hôm	còn	still
hôm mo	còn y	still
hôm ndŏh	chưa	not yet
yĕq	hồi nãy	now, then
ôq	không	not
sun	không	not
sây	không	not
dăng	không	not
jơ gĕh	không có đâu	not
un	có, không	not, is
lĕq	xong, hết	stop, quit, finished
dran	rán	vigorously
tăm, tam-	hành-động cho nhau	reciprocal action

Hậu-trí-từ, Final particles

âr	quá, rất	very, indeed
chhuối	cà, mất dạng	at all
chhŏng	xong	finished
âm	mà	indeed
dơn	rồi	already
en	rồi	already
đăng	không?	yes/no question
hâng	không?	yes/ no question
hah	hả	is that so!
hôm	chưa?	yet?
lò	chớ	indeed
là	thật, thấy	indeed
ngăn	thôi, không, thiệt	only
ơ	nhé	OK?
ơn	hả, hả	surprised, bewildered
pa	đâu	at all
siqvlŏq	trở lại	again
te	nhè	OK
tơq	cà	at all
vây	vậy, đương	indeed
uy	chắc	surely
vŏq	đi	mild imperative
vôh	đi	friendly imperative
wŏq	nữa	more
yo	há	OK

Tiền-trí-từ, Prepositions

a	từ	from
ju	đàng	at
tât	đến	to
tu	ở, đến	at, to
u	ở	at
sŭng	trong	in

(Cf. Miêu-tả : chiều. Descriptives: placement)

Trạng-từ, Adverbs

lŭng	lắm	very
lŭng nggơi	lắm vậy	very
qua	quá	very
qua trôq	quá trời	exceedingly
vyăq	nhiều quá	very
lĕq	hết	completely
lĕq trơn	hết trơn	completely
lawân	luôn, túc-khắc	immediately, continually
diêt	miết	continually
chhuôi	tuốt	thoroughly, completely
thet thet	thét thét	little by little
du ndêt	một chút	a little
êq truh	không nổi	not able
gĕh	được	able
ayh	riêng	alone
ndăng	như nhau	alike
simrât	bất-từ	suddenly, unpremeditated

Loại-từ, Classifiers

lâm	cái, con	gen. classifier
clic	miếng, cục	cl. small pieces
bưr	một bụi cây	small clump
đam	đám	group
rông	đám rộng lớn	large clump, area
đôi	đôi	cl pairs
côp	cái(dĩa,chiêng, chai...)	cl. dishes, gongs, bottles
jôm	nhum	a pinch
mvu, ndu	người	cl. people
n'ha	lá, sợi	cl. leaves, hair
n'hũng	ổ (ong)	cl. beehives
ncong	miếng (cây,mây, tre, bút...)	cl. stalk-like object
nơm	cái (cây)	cl. trees
păng	lá, miếng	cl. flat things
rot	cái (nhà)	cl. houses
tăp	lớp	layer
tong	cây, cái (súng, ná,dao...)	cl. knives, tools
rawây	sợi	cl. string, hair
vanông	con (thú-vật)	cl.large dead animals
vôq	con (thú-vật)	cl. animals
vũm	miếng, ngum (rượu)	mouthful (wine)
vau	lóng, khuc (tay)	section (arm, finger)
yu	bộ (chiêng)	set (gongs)

(Cf. Miêu-tả: số-lượng. Descriptives: quantity)

Liên-từ, Connectives

bay	theo, với	with
và	và	and
gâm và	với mà	and
ca	như	like
ca và	như vậy, như mà	like
mà	mà	but, and, which
canŏq	như vậy	like that
caheq	như vậy, nầy	like this
dâng	chừng	to, as much as
di-	để, cho	to; in order to
cồ	mà	that which
khây	các	plural, group
nŏi	mấy	pl., as for them
de, je	của	belonging to
lây	nào	whatever
păch lây	cái nào	anything
dŏ	đồ	anything, etcetera

Thán-từ, Exclamations

cha	chà	surprise
êh	í	mild discontent
llăng	thôi	'say no more'
nđuŏi	tội-nghiệp	pity, sympathy
ơih	ới	mild dissatisfaction

dre	thôi	'that's enough'
valay	thấy kệ	'never mind'

Vân vân, Miscellaneous

păch	cái	thing
păch n'hya	cái gì?	what?
gĕh	có	have, be
sinlơ	thứ, cái gì	thing, meaning
chiên	chuyện	episode
dâq	lần	time, occurrence
măt	lần	time, occurrence

15. Câu văn

Câu Thường Dùng	Handy Phrases
Vi mai aaq?	
Anh đi đâu?	
	Where are you going?
Anh aaq lêng.	
Tôi đi chơi.	
	I'm going for a walk.
Anh cơnh aaq.	
Tôi muốn đi.	
	I want to go.
Anh aaq vro phe.	
Tôi đi mua gạo.	
	I'm going to buy rice.
Nêh aaq ôp răm.	
Anh ấy đi làm rẫy.	
	He's gone to make a field.
Sa piêng hôm?	
Ăn cơm chưa?	
	Have you eaten yet?
Anh hôm ndŏh sa piêng.	
Tôi chưa ăn cơm.	
	I haven't eaten yet.
Sa en.	
Ăn rồi.	
	I have eaten already.
Huch daq vôh.	
Uống nước đi.	
	Please drink some tea.
Păch n'hya mai ôp?	
Anh làm gì?	
	What are you doing?

Lŭh mai ôp canŏq?
Tại sao anh làm như vậy?
Why are you doing that?

Păch n'hya păch heq?
Cái gì đây?
What is this?

Săq ănh ...
Tên tôi...
My name is ...

Anh săq, ơ.
Tôi về nhé.
I'm going home now.

Nŏh hôm ndŏh sĭq.
Anh ấy chưa về.
He hasn't returned yet.

Vi nhi mai?
Nhà anh ở đâu?
Where is your house?

Vi tŭq lây mai gŭq?
Anh ở chỗ nào?
Where do you live?

Vagŏq jên du lĭch?
Bao nhiêu tiền một lít?
How much does a liter cost?

Boc hâng?
Mạnh giỏi không?
How are you?

Năr heq ănh ji.
Hôm nay tôi đau.
I'm sick today.

Vu lây khoi gut.
Người nào cũng biết.
Everybody knows.

Vi siklô ai?
Chồng của bà ở đâu?
Where is your husband?

Si-ur mai sĭq hôm?
Vợ của anh có về chưa?
Has your wife returned yet?

Ai gĕh gŏq lậm con ai?
Bà có mấy đứa con?
How many children do you have?

A

a - 87
ai - 63
an - 29,45
anh - 41,53
ao - 72
aq - 51
au - 7
ayh - 83,85,87
ăch - 23
ăng - 55
ănh - 63
âh - 29,67
âm - 86
âr - 86
ât - 20,70
adŏh - 58
adơm - 7
ahoq - 84
alăc - 60
alăh - 75
alur - 7,78
anong - 41
amaq - 78
amŏq - 5
a-ŏi - 5
anai - 62
anăh - 17
atŏh - 78
avlơ - 78
avŏq - 78

B

bàng - 75
bau - 34
bay - 39,89
băăh - 55
băq - 59
be - 52
bat - 29
bŏh - 42
bôh - 68
bi - 41,84
bĭnh - 57
bo - 17
boc - 24
bŏih - 47
bơ - 84
bua - 53
buồn - 35
buc - 2
bun - 67
bur - 88
byăh - 76

C

ca - 14,89
cam - 29
cang - 21
Cao-mênh - 64
cao-su - 9
căh - 27,32
căl - 49
căm - 51
căng - 4
cấng - 21
cấp - 28,39
cấr - 28
cây - 77
co - 15
coih - 42
com - 35
con - 13,62
cong - 53
Cong-hwăy - 4
cop - 15,58
coq - 13
cŏch - 31
cô - 61
cồ - 89
côih - 42
côp - 88
côq - 24
côr - 24
côt - 75
cớ - 84
cơl - 46
cơnh - 34
cơp - 76
cum - 41
cum-kim - 18
cung - 23
cuôc - 52
cuôl - 29
cung-kiêng - 13
cùc - 58,88
cŭh - 67,72
cŭng - 22
cŭng-kring - 13
cua - 53
cut - 16,41
cadar - 52
caheq - 89
cahram - 29
cahya - 29
cala - 4,9,10,69
Calêu - 4
calôr - 20,64
camăn - 62
cambet - 43
camhlăng - 24
camhŏq - 18
camhôch - 66,68
camhơi - 36
camlăh - 30
camlo - 32
camon - 62
camra - 20
camvĭh - 15
camvĭnh - 61
camvlo - 11
camvrĭch - 76
camvu - 63
camvuôt - 69
camvŭm - 30
canach - 2
canang - 80
canăh - 76
canănh - 37

cândar - 50
candâl - 46
candŏq - 3
candrauh - 74
candranh - 64
candrayh - 24
candrâq - 49
candrong - 79
candrot - 18
candŭh - 35
candul - 22
candal - 79
canđaq - 13
cane - 18,23
can'hil - 59
can'hun - 46
can'hyâih - 24
can'hyo - 24
cani - 62
canjâq - 78
canji - 11
canong - 8
canŏq - 89
canôih - 53
canŭm - 9
cantiêt - 23,24
canŭng - 69,71
ca-ot - 8
caprăh - 3,79
caqyông - 13
catiêt - 13
catum - 16
catayh - 25
ca-up - 18
cavơm - 81
cawao - 69
cayao - 18

CH

cha - 58,89
chaam - 15
chao - 11
chaq - 66
chaq nhêt - 18
Char - 4
chat - 58
chăch - 42
Chăm - 64
chăng - 31
chăp - 12,13,23,69
chăp-puq - 18
chăh - 24
chăp - 35
cheng - 41
choo - 74
chep - 71
chŏq - 35,46
chhal - 1
chhat - 68
chhăh - 56
chhăc - 37
chhc - 1,54
chhêr - 21
chhêt - 43
chhŏh - 22
chhŏng - 86
chhơ - 8
chhu - 20,21
chhuc - 22
chhuŏi - 86,87
chhŭc - 50
chhŭng - 4,21
chhul - 44
chhwâp - 51,34
chhyêh - 51
chiện - 90
chiêng - 56
chih - 30,67,68
chit - 40
chĭnh - 68
chot - 25
chŏh - 48
chŏq - 37
chŏl - 52
chông - 2,8
chợ - 70
chơp - 21
chơr - 21
Chrau - 64
chreh - 42
chrêng - 32
chroc - 38
chruh - 85
Chúa Nhật - 6
chuq - 72
chut - 75
chur - 60
chŭm - 44
chŭp - 7,19
chut - 26
chwal - 47
chwŏh - 3
chwŏq - 13,46
chamhui - 2,56
chanđap - 33

D

da - 14
daih - 43
daq - 2,56,64
dăh - 38
dăng - 28,50
dăq - 51
dâm - 7,26
dâng - 89
dâp - 51
dâq - 90
de - 89
deng - 31
dep - 72
dêh - 26
dêh - 78
dêq - 61
dêr - 66
di - 89
diêng - 26
diêq - 22
diêr - 38
diêt - 87
ding - 74
dip - 34,51
dir - 45
dĭch - 71

dĭh - 71
dĭu - - 62
doq - 40
dor - 68
dŏh - 6
dôh - 63
dôih - 70
dông - 83
dônh - 46
dôq - 17
dơn - 26
dơp - 45
dơr - 11
dran - 85
drăng - 52,67
drăp - 57
dre - 90
drĕq - 5
dri - 44
droi - 53
drơm - 50
dru - 50
drut - 60
drŭh - 62
du - 38,76
duôh - 57
duq - 74
dŭh - 30,35,82
dŭm - 9
dŭng - 5,6
dŭp - 20
dưr - 60
dacơi - 22
dagat - 34
dagăm - 21
dagât - 25
dagoq - 41
dagut - 47
dahyôr - 7
dajŏh - 48
damo - 30
damu - 17
dapa - 15
dape - 60
davăng - 9
dave - 17
davôq - 7,85
davui - 73
dayêih - 8

D

đam - 88
đàng - 37
đar - 3
đăng - 85,86
đăp - 73
đe - 84
đec - 18,51
đĭnh - 53
đŏc - 71
đŏh - 40,46
đồ - 89
đôi - 67.88
đôq - 29.70
đơm - 29
đơn - 69
đuôn - 72
đuyh - 47
đưc - 44

E

en - 84,86
êh - 89
êq - 34,85

G

gal - 34
gayh - 26,32,43
găch - 49
găn - 78
găq - 30
gâl - 70
gâm - 56,89
gân - 27
gât - 81
get - 35
gĕh - 87,90
gê - 75
gêp - 79
gi - 55
giêt - 42,46
gĭq - 42
glao - 4,10
glăh - 57
glăm - 79
glâng - 13
gle - 10,17
glu - 16
glur - 41
glưt - 85
goch - 54
gon - 51
gong - 9,68
goq - 59
gŏh - 41
gòng - 20,51,55
gŏq - 76
gồng - 68
gơm - 35
Grao - 4
gre - 73
gri - 77
grĭh - 77
groi - 32
grŭh - 11
gui - 27,66
gung - 75
gŭch - 56
gŭh - 53
gŭm - 55
gŭn - 66
gŭng - 4
gŭq - 27
gŭr - 26
gưn - 41
gưt - 15,32
gwŏh - 58
gyau - 78
gadâl - 31
gadâp - 46
gadông - 54
gadưn - 39

gala - 32
galâp - 30,35
galong - 75
galŭng - 71,81
ganai - 61
ganâp - 51
ganiêng - 16
ganoch - 54
ganol - 23
ganơ - 64
ganơl - 24,75
ganuôt - 60
gaNhưt - 66
gapu - 17,73
gasap - 14
gasăl - 14
gase - 23,81
gasop - 53
gasor - 17
gatâq - 43
gatiêr - 18
gatŏh - 22
gatông - 69
gatơp - 13
gatơr - 14
gatui - 53
gatŭq - 64

H

hah - 86
hai - 37
hao - 35,39
haq - 21
hat - 68
hăn - 38
hăt - 77,79
hâng - 86
hâp - 68
heq - 6,7,78
hêch - 73
hil - 80
hlâq - 40
hon - 9
hoq - 25
hor - 3
hot - 82
hô - 66
hôi - 7
hôm - 85,86
hơ - 82
hơm - 59
hơn - 34
hơr - 24
huch - 59
hŭch - 32
hŭt - 9
hưt - 11
hwa - 17
hwât - 43
hwêt - 77
hwi - 77
hyơt - 80

I

i - 82
iao - 29
ih - 55
iĕr - 14
iĕt - 31,7
iên - 28,73
iuq - 11,59
iưn - 45
ĭh - 89

J

jaih - 27
jao - 45
jar - 50
jăc - 82
jăl - 36
jăng - 55
jăr - 8,51
jăt - 38
jâng - 4,9,24,70
jâp - 47
jât - 77
jây - 61
je - 88
jên - 70
jêng - 26
ji - 21
jiq - 40
jĭnh - 73
jo - 30
jon - 21
jong - 66,78
jop - 10
jot - 48
jŏq - 7
jôm - 80
jôp - 18
jôr - 69,71
jơ - 83
jơng - 75
jrai - 2
jraih - 60
jrêm - 73
jrênh - 12,75
jri - 9
jroh - 17
jrŏh - 81
jrơu - 26
jru - 70
jrŭm - 73
jrŭng - 18
jrwŏng - 4,10
ju - 21,87
juh - 42
jun - 17
juq - 80
jut - 47
juyh - 39
jưl - 17
jưr - 39
jwa - 39
jwŏq - 50
jakơ - 16
jamăng - 14
jamlơn - 22
jamrâng - 51
jana - 70
janan - 26

jango - 1,74

K

ken - 77
kê - 84
kêr - 31
khay - 1,6,25
khây - 63,89
khec - 80
khlang - 13
khlăng - 59
khlấm - 66
khlấn - 65
khlĕq - 44
khlim - 80
khlop - 46
khlot - 10
khlŏh - 80
khlôih - 11,58
khlŏm - 1
khlŏng - 32
khlơm - 22
khlŭh - 56
khoi - 85
khuq - 27
khun - 45,70
khwai - 47,54
khwang - 38
khwăch - 57
khwŏq - 46
kiêl - 22,59
kiêp - 57
kiêt - 4,24
klao - 23
klaq - 6
klăn - 16
klấm - 23
klŏq - 6,23,36
klô - 61
klun - 16
kraih - 17
krang - 15
kranh - 23,36,81
krap - 41
krau - 50
krăh - 72
krănh - 15
krăq - 83
krâq - 79
krây - 83
krêng - 68
krŏm - 75
krŏng - 15
krơng - 15
kruih - 85
krŭm - 21
krun - 45
kyŏq - 16
kha-ai - 63
khamai - 63
khananh - 63
khanĕh - 63

L

la - 8,74,86
laih - 77
lan - 59
lanh - 42,52
lao - 59
lap - 42
laq - 25
lăch - 40,38
lăh - 30
lăm - 50
lăp - 40
lăq - 45
lâm - 88
lâq - 55
lây - 89
le - 5
lĕh - 13
lĕq - 69,86,87
lêch - 42,43
lêng - 65
lênh - 2
lêr - 18
li - 57
lin - 32
ling - 79
liq - 91
lir - 45
lit - 67
lĭch - 3,77
lĭh - 82
lĭnh - 71
lĭŏng - 89
lo - 61,75,86
loih - 3
lom - 15
long - 52,56
loq - 8
lor - 6
lŏh - 70,70
lŏq - 37,41
lŏt - 38
lơ - 37
lơch - 27
lơm - 51
lơn - 1
lu - 49,89
lum - 52
lup - 1
luq - 50
lŭh - 5,7,40,48
lŭng - 87
lŭp - 29
lŭq - 14
lun - 15
lur - 6
la-ah - 35
la-ât - 1,5
Laglay - 64
laglo - 15
labau - 78
lahô - 17
lahông - 80
lahot - 1
lahung - 9
lahwŏng - 77
lahwing - 77

la-i - 53
la-ia - 82
lamul - 1[illegible]
lamxtp - 10
langemh - 27
langsap - 27
langsat - 57
langgu[illegible]
langôt - 50
la-och - 61
la-ong - 73
la-ul - 62
lapuq - 75
lapeng - 23,24
lapêl - 55
lapiêt - 21,39
lapoug - [illegible]
lapóug - [illegible]
lapôt - [illegible]
lapuêl - 11
la-u - 9
lave - 9
lavan - 20,78
lavên - 31
laviq - 59
lavo - 15
lavadh - 65
lawung - 66
lawânh - 37
lawân - 7,87
lawât - 28

M

ma - 78,80
mai - 53
maq - 6,37,45
mau - 6,7
mâng - 6
mâq - 16,31,61, 64,77
mâr - 11
mât - 21,54,66,80
mât - 76
mbuêl - 62
mo - 6,7,61,85
mao - 18
maq - 61
mê - 61,62
mhat - 67
mhlôh - 74
mi - ?,27,85
mir - 49
mîêng - 31
mîh - 61
mînh - 21
mlo -50
mlu - 60
mlûng - 30
mo - 85
molh - 18
moq - 8,75
môh - 84
môq - 27,84
mêq - 23
mo - 34,49
moch - 79
moh - 26
mon - 71,84
moq - 65
mpên - 50
mpbla - 72
mpôh - 38
mprâng - 12,38
mrâh - 11
mrêq - 11,58
muôi - 76
mûh - 21
muyh - 49
mva - 7
mvang - 11
mvar - 58
mvâr - 34
mviêm - 34,84
mvlor - 43
mvo - 32,37
mvrâh - [illegible]
mvi - [illegible]
mvuêl - [illegible]
mxyt - [illegible]
nadrong - 36
Nayît - [illegible]
naêô - [illegible]
naqûo - [illegible]
naxîu - [illegible]
nayîng - [illegible]

N

nac - [illegible]
nanh - [illegible]
nay - 9
nêo - [illegible]
nêng - [illegible]
nêm - 81
nêq - 26,57,75
nêr - 1,[illegible]
nêm - 71
neao - 9
neo - 22,[illegible],66
neong - [illegible]
neô - 14
neôp - 8
neûp - 27
nehâp - [illegible]
nehêm - 47
nehhêt - 38
nehoq - 39
ndap - 30
ndâng - [illegible]
ndêq - 25
ndên - 35
ndêy - 83
ndêh - 44,[illegible]
ndît - [illegible]
ndlh - [illegible]
ndôh - 85
ndot - [illegible]
ndro - 57

ndrau - 13
ndrĕng - 21
ndrĕt - 28
ndrêm - 62
ndrênh - 78
ndring - 75
ndrul - 33
ndu - 89
ndŭng - 16
ndau - 6
ndôp - 32
ndôi - 5
ndôt - 11
ndnôi - 61,89
ndut - 22
nĕh - 53
n'ha - 88
n'hem - 20
n'hĕp - 70
n'hlênh - 59
n'hŭng - 18,88
n'hwĕnh - 54
n'hya - 84,90
n'hyeq - 24
nlêng - 66
nlôt - 37
nlq - 53
nĕch - 10,72
njang - 54
njat - 3
njun - 45
nkênh - 27
nkhoc - 80
nkhuch - 78
Nlê - 2,4
nor - 8
nŏq - 78
nôi - 89
nôm - 23
nôq - 34
nom - 71,88
nquây - 16
nrêm - 12
nseng - 72
nsêt - 12
nsiêq - 25
ntĕh - 3
nthôr - 33
ntiêl - 81
ntiêt - 59
nting - 20
ntŏh - 57
ntŏq - 72
ntô - 8,20
ntol - 3
ntrăng - 28
ntrêm - 28
ntu - 2
ntul - 3
ntul - 4
nuih - 22,36
nwĕch - 1

NG

ngqi - 79
ngan - 77
ngang - 33
ngay - 37
ngăn - 96
ngăt - 2
ngât - 57
ngeo - 70
ngeq - 17
ngâm - 36
nggan - 57
nggap - 20
nggâr - 21
nggô - 4,23,73
nggoi - 87
nggrăp - 8,21
nggŭc - 15
ngit - 57
nglao - 72
ngon - 59
ngung - 14

H

nhai - 29
nham - 45,46
nheng - 67
nhêng - 34,94
nhôp - 3,6
nhi - 71,74
nhim - 35
nhĭh - 31
nhot - 23,81
nhoi - 1
nhom - 31
nhung - 5
Nhuôn - 64
nhuyh - 17
nhŭp - 45,57
nhuoi - 25

O

och - 14
ol - 59
om - 57
ong - 1?
oq - 25
ŏb - 62
ôi - 5
ôm - 82
ôp - 49
ơ - 86
ơih - 89
ơn - 86

P

pa - 86
pai - 55
paih - 9
pam - 50
panh - 29
paq - 45
pĕch - 54,84,89,
90

[illegible] - 42
[illegible] - 14
[illegible] - 88
[illegible] - 51
[illegible] - 42
[illegible] - 14
[illegible] - 43
[illegible] - 25,41,71
[illegible] - 29
[illegible] - 41
[illegible] - 76
[illegible] - 48
[illegible] - 55
[illegible] - 43
[illegible] - 21
[illegible] - 15
[illegible] - 76
[illegible] - 71
[illegible] - 53
[illegible] - 37
[illegible] - 84
[illegible] - 47
[illegible] - 27
[illegible] - 58
[illegible] - 65
[illegible] - 17
[illegible] - 43
[illegible] - 85
[illegible] - 80
[illegible] - 40
[illegible] - 18
[illegible] - 2
[illegible] - 25
[illegible] - 43,82
[illegible] - 35
[illegible] - 67
[illegible] - 82
[illegible] - 85
[illegible] - 47,85
[illegible] - 40
[illegible] - 62
[illegible] - 55,58
[illegible] - 39,74
[illegible] - 48
[illegible] - 28
[illegible] - 53
[illegible] - 72
[illegible] - 46,54
plai - 26,45
play - 8
[illegible] - 32
[illegible] - 44
[illegible] - 11
[illegible] - 16
[illegible] - 14
[illegible] - 62
[illegible] - 50
[illegible] - 24
[illegible] - 67
[illegible] - 79
[illegible] - 44
[illegible] - 55
[illegible] - 7,29,76
[illegible] - 41
[illegible] - 74
[illegible] - 61,62
[illegible] - 42
[illegible] - 46
[illegible] - 30,76
[illegible] - 76
[illegible] - 1
[illegible] - 46
[illegible] - 5,58
pre - 27
[illegible] - 11,26
prho - 80
prhong - 27
pring - 72
prit - 10
[illegible] - 5,78
proq - 17
[illegible] - 67
[illegible] - 53
[illegible] - 80
prɔn - 24
pruh - 39
prung - 67
[illegible] - 39
prwai - 35
pu - 22
[illegible] - [illegible]
[illegible] - [illegible]
[illegible] - 76
[illegible] - 81,58
[illegible] - 13
[illegible] - 62
[illegible] - 72
[illegible] - 52
[illegible] - 43
[illegible] - 36
[illegible] - 67
[illegible] - 20,71
[illegible] - 79
[illegible]
[illegible] - 13
[illegible] - [illegible]
[illegible] - 3
[illegible] - 44
[illegible] - 38
[illegible] - 64
[illegible] - 73
[illegible] - 14
[illegible] - 10
[illegible] - 56
[illegible] - 4
[illegible] - 70
[illegible] - 46
[illegible] - 37
[illegible] - 36
[illegible] - 59
[illegible] - 22
[illegible] - 26
[illegible] - 29
[illegible] - 67
[illegible] - 13
[illegible] - 60
[illegible] - 46
[illegible] - 65
[illegible] - 56
[illegible] - 66
[illegible] - 82
[illegible] - 10
[illegible] - 23
[illegible] - 10,64

[illegible] = [illegible]
[illegible] = 53

[illegible]

[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]

[illegible]
[illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [illegible]
[illegible] = [

sip - 51
sĭoh - 11
sĭq - 38
so - 17
sol - 31
soq - 23,67
sŏh - 56
sŏng - 79
sŏq - 20,30
sô - 7,44,82
sôt - 24,52
sơ - 40
su - 72
suh - 3,43,81
sun - 67,26
sung - 53
suôt - 3
sŭc - 64
sŭm - 14
sŭng - 56,79,87
sưn - 9,55,76,85
sưr - 17
sưt - 18,82
swâq - 30
swây - 49
sa-ăq - 10,25
sa-ât - 56
sacăch - 19
sacăp - 79
sacau - 16
sacot - 81
sacŏh - 55
sacơp - 74
sadang - 58
sadau - 25,75
saduy - 19
sađăch - 64,66
sađŏh - 44
sagâr - 69
sajây - 52
sakiêq - 3
saklô - 62
salang - 1,5,32
salet - 15
salêng - 14
sama - 17
samay - 73
samăh - 35
samănh - 1
samăr - 17
sambŏng - 48
samơ - 83
samrât - 87
samrŏh - 37
samuôn - 10
samvam - 8
samvăt - 77
samvŏh - 22
sanau - 62
sanâng - 32
sanbăch - 8
sandôch - 80
sandrôm - 72
sandraq - 1,81
sandruh - 56
sandraq - 1,81
sandruh - 56
sanđach - 35
sanđăc - 46
sanđwăch - 23
sanit - 20
sanlap - 51
sanlau - 52
sanlon - 8
sanlơ - 90
sanoq - 8,14,20
sanwan - 20
sanggăl - 32
sangging - 8
sangot - 64
sanhĭh - 80
sanhŏh - 80
sapa - 3
sapai - 17
sapăm - 67
sapât - 68
sapêt - 40
sapiêr - 54,55
sapih - 49
sapiq - 17
sapoq - 72
sapu - 53
saqnâm - 20
saquây - 17
saqwŏq - 37
saqyăq - 46
sarăq - 71
sarôq - 72
satil - 8
satôq - 57
satuôn - 44
satŭq - [illegible]
sa-ur - 62
sa-ung - [illegible]
sa-ŭh - [illegible]
sa-ưt - [illegible]
savrĭm - 20
savưt - 72
sayom - 24

T

tam- - [illegible]
tanh - 54
tao - 12,28,39
tap - 41
taq - 53
tar - 53
tayh - 31
tăch - 70
tăh - 42
tăm - 49,54,85
tăng - 59
tănh - 56
tăp - 42,88
tăq - 40,50
tăt - 82
tâm - 74
tâng - 3
tâp - 35,68
tât - 25,38,84,87

tơ - 86
tŏh - 1
tô - 65
tôl - 24
tŏp - 26
thaih - 57
thet - 87
thêng - 36
thi - 37
thoi - 41
thong - 41
thơ - 71
thơl - 78
thơng - 27
thơp - 33
thŭng - 81
thư - 6
thuơc - 77
ti - 23
tih - 51
tiq - 58
tiêng - 13,59
tĭh - 77
tĭnh - 36
tĭq - 6,25,31,78
to - 53
tong - 50,53,88
tŏh - 1,22,25,42
tŏq - 7
tôch - 46
tông - 74
tôq - 11,31
tôr - 21,32
tơm - 2,5,8,84
tơng - 30,73
tơq - 6,78,86
trang - 21
traq - 4
trau - 12
trăch - 40
trăng - 46
trêt - 18
trong - 30,73
tronh - 72
trŏh - 15,70
trŏq - 10
tróq - 1,87
trơn - 87
truh - 87
trŭm - 72
tu - 48,87
tuh - 11
tun - 53
tung - 41
tur - 23
tuyh - 71
tŭm - 50
tŭng - 9,67
tŭq - 1
twaq - 9,52
ta-au - 6
tabăch - 43,64
tahong - 62
tabôq - 75
tacang - 74
tacăt - 82
tacho - 47
tachŏh - 56
tachut - 51
tahaq - 42
tahec - 73
tahwăch - 22
ta-ih - 7
takêp - 80
takhlâyh - 52
takhlơng - 52
takiq - 76
taklôn - 44
talaq - 23
talăq - 43
tale - 69
talĕh - 14
talĭh - 40
taloq - 69
talŏq - 79
talôt - 52
talơq - 69
talŭng - 2,39
tamdipơr - 35
tamhlung - 69
tamhol - 44
tamhơch - 31
tamlŏq - 36
tamô - 3
tamŏq - 21
tampaq - 45
tampit - 37
tamprĕh - 37
tamthơp - 65
tamun - 63
tamuôi - 65
tamŭp - 37
tamvĕc - 70,80,84
tamvăq - 37
tamvôp - 5
tamvŭq - 3
tamvatut - 47
tanăm - 49
tanăng - 53
tanchĕp - 44
tandŭm - 68
tanê - 35
tangâl - 8
tangâr - 10
tangât - 57
tanglênh - 15
tangoi - 11,58
tangsung - 13
tangtâq - 46
tan'hao - 39
tan'hwaq - 30
tan'hya - 63
taniêr - 74
tanjur - 39
tanlô - 2
tanŏh - 49
tanôl - 26
tanrong - 79
tanti - 29,71
tanyông - 47
taphur - 25
taploq - 25

tapơq - 45
taprŭh - 20
taqnăm - 20
tarlh - 43
tarŏh - 39
tazung - 40
tasuh - 56
tasŭq - 74
tatoch - 2,40
tatiŏh - 40
tatŏl - 73

U

u - 87
uaq - 57
uat - 52
uăy - 5
uăyh - 36
ua - 61,66
uŏl - 35
uŏl - 55
uq - 3
ur - 61
ut - 41
uy - 86
uyh - 44
ŭh - 69
ŭm - 48
ŭnh - 56,73
un - 45,85

V

va - 10,49
va - 89
vach - 59
vang - 13
vap - 61,62
vaq - 42
var - 34,76
vau - 88
văh - 24
văl - 43,64
văng - 47
văq - 41
văl - 78
vâm - 12,22,25
vâng - 84
vâr - 2,21,79
vây - 77,86
vem - 22
vêl - 75
vênh - 79
vi - 5,84
viêm - 34
vit - 50
vĭh - 16
vĭq - 27
vla - 5,16
vlam - 39,66
vlang - 9
vlăc - 79
vlăh - 42
vlăng - 11,58
vlân - 11
vlŏh - 2
vlŏng - 8
vlu - 24
vo lo - 15
vong - 75
voq - 15,66,80
vor - 13
vŏh - 2,32,58
vŏq - 3,55,67,86
vŏt - 28,44
vô - 13
vôh - 86
vôl - 2
vông - 40
vôq -6,7,20,53,88
vôq duôl - 74
vôq mi - 16
vôq pông - 74
vôt - 65
vơl - 42
vơn - 63
vơq - 27
vra - 53
vrai - 73
vrang - 79
vraq - 14
vrăch - 16
vrăn - 18
vreo - 73
vrêq - 7
Vrêt - 5
vri - 4,64,66
vro - 70
vrŏh - 43
vruh - 22
vrui - 79
vruo - 18
vrŭq - 49
vrsanh - 80
vrvăch - 14
vrwŏq - 36
vu - 63
vuh - 3,57
vui - 34
vum - 12
vunh - 11
vut - 50
vŭh - 55
vŭm - 88
vŭn - 26
vŭq - 47
vur - 16
vut - 22,67
vuyh - 37
vwây - 4
vyăq - 34,87
vadai - 74
vadăm - 27
vadăng - 47,84
vado - 46
vagai - 37
vagŭq - 76,84
vagŭt - 14
vahal - 20
vahâu - 72
vaju - 84

valơng - 14
valơy - 90
valăp - 73
valơm - 44,56
valơng - 67
valu - 80
vanan - 76
vanayh - 11
vanăc - 76
vanăng - 6
vaniơng - 57
vanŏh - 32
vanŏng - 88
vanhul - 60
vasŭq - 66
vaseu - 15
vatom - 39

W

war - 59,75
wân - 72
wŏr - 44,56,67
wŏyh - 77
wet - 38
wŏl - 51
wŏnh - 66
wi - 25
wil - 32
wĭnh - 29
wŏh - 13,43,74
wŏng - 31,46,50, 51,52
wŏq - 46,86
wul - 9,19
wut - 6

X

Xuŏn-lŏc - 5

Y

ya - 74
yaih - 43,57
yạng - 56,81
yàng - 4
yau - 15,61
yăh - 34
yăq - 30,39
ye - 32
yĕng - 51
yĕq - 85
yêih - 27,53
yiŏng - 63
yiêt - 71
yo - 86
yon - 56
yoq - 14
yot - 31
yŏh - 35
yŏ - 68
yŏoh - 32
yŏng - 61
yơ - 5
yơq - 46
yơu - 73
yu - 69,88
yuh - 2
yŭh - 56
yŭq - 50
yu - 23
yur - 39

Tiếng Việt-Nam

A

ách - 73
ại - 63
ạo - 72
ạo - 85
ám - 66
anh - 61,62,63
ăn - 3,59,70
ấm - 82
ẩn - 41
ấp - 14

B

ba - 76
bạ-gai - 37
bà - 61,63
bác - 61,64
bạc - 20
bạn - 5,6,23
bạn - 70
bàn - 3,24,75
bạn - 63
bánh - 55,58,73
bạo - 23,76
bạo - 53
bão - 1
bảo - 29
bay - 14
bày - 76
bấm - 56
bắn - 51
băng-lăng - 9
bắp - 10,11,23, 24,58
bắt - 46
bắt-chước - 36
bắt-tử - 87
bầu - 11,69
Bầu-tra - 5
bẩy - 7
bẩy - 51
bậy - 37
bẹ - 52
bé - 4
bè - 42,43,46
bén - 52
bẹo - 16
bẹo - 59
bẽ - 43
bến - 79
bếp - 26,57,75
bí - 11
biển - 2
biểu - 29
biết - 29
bim-bip - 14
bình - 57
bịt - 31,46,72,73
bọ - 44
bọ - 15,16,17
bọ-cạp - 50
bỏ - 40,43
bọ cạp - 19
bọi - 67
bóng - 64,66
bọng - 18,23
bộ-cầu - 13
bỏ mắt - 19
bộ - 69,88
bội - 47
bối-rối - 36
bối-hối - 36
bốn - 76
bông-bông - 80
bồng - 41
bờ - 2,11,73
bợt - 57
bụ - 22
bù-họng - 18
bù-xù - 20
bua - 53
bụi - 3,88
bún - 3
bún-rún - 24
bung - 50
bụng - 22
buổi - 5
buồn - 35
buông - 9,10
bút - 67
bừa - 42,59
bước - 38
bướm - 18
bướu - 22,25
bưu - 15
bưu-điện - 71

C

cạ - 68
cá - 14,50
cạ - 11
cạ-rá - 72
cạ-lăm - 30
cà - 86
các - 63,89
cái - 24,88,89,90
cải - 30,37
cải-tử - 26
cám - 29,55
cầm - 25
cạn - 53
cản - 29
cạn - 3,78
cạnh - 55
cánh - 14,51,52
cạnh - 78
cao - 5,78
Cao-Mên - 64
cạo-sụ - 9
cào-cào - 18
cạo - 42
cát - 3
cau - 60
cáu - 3
cay - 24
cắc-kè - 16
cắm - 47
căn - 29,74
căng - 81

cắp - 45,70
cắt - 42
cầm - 32
cầm - 21
cầm - 41
cầm-lại - 9
cần - 50,60
cất - 46
cấu - 50
cấu-các - 13
cấu - 67
cậu - 61
cây - 8,74,77,88
cọ - 81
cọ - 70,85,90
cọ - 13,14
cò - 11,49
cọ - 47
coc - 10,25
coi - 31
con - 13,23,88
Cong-hoi - 4
còng - 41
cop - 16
cot - 31
cộ - 61
cố-gắng - 36
cố-tổ - 61
cỗ - 22,23,72
cối - 55
công - 14
cột - 44,74
cơm - 55,58
cụ-lắn - 17
củ - 12
cũ - 7
cua - 15
của - 89
cuc - 14
cục - 4,58,88
cúi - 28
cụi - 23
cui - 52,56
cun - 52
cùng - 85
cuốn - 18,44,52
cuống - 22
cứ - 84
cưa - 53
cừa - 74
cưa - 14
cực - 70
cứng - 36,81
cưới - 62
cười - 35
cượm - 23
cướp - 46
cứt - 21,23

CH

cha - 61,62,89
chạ - 47,66
chạ-gạt - 53
chạch - 15
chai - 50
chài - 20
Chàm - 64
chạn - 67
chàng-bè - 13
Chau-ma - 64
chau - 62
chạy - 60
chảy - 57
chay - 55
chầy - 3
chạy - 38
chắc - 44,81,86
chất - 56
chặt - 42
chậm - 82
chắn - 4,24
chắn - 42
chấp - 35,47
chật - 79
chấy - 53
chè - 42
chem-chép - 15
chém - 13
chẹn - 39
chén - 57
chẹo - 17
chẹo - 74
chép - 71
chẹt - 15
chết - 26
chí - 19
chỉ - 4
chỉ - 29,73,85
chị - 62,63
chia - 45
chiêm - 27
chiên - 56
chiến - 71
chiêng - 68,69
chiếu - 75
chiếu - 5,7
chim - 14
chim - 3
chín - 9,55,76
chính - 15
chợ - 13,29,45,89
cho - 17,53
choáng - 25
chọc - 36
chọet - 80
chói - 1
chòi - 74
chọt - 41,55
chợ - 64
chối- 30
chôm-chôm - 9
chộn - 68
chộn - 17
chồng - 62
chớ - 86
chờ - 28,39
chợ - 70
chợi - 65
chợp - 1
chú - 61

chù - 71
chùa - 59
chùa - 64
Chùa-nhựt - 6
chùi - 47
chụm - 56,57
chúng - 63
chuối - 10
chuồng - 75
chuột - 18,23
chụp - 45,46,53
chút - 76,87
chuyền - 38,60
chuyện - 90
chứa - 85,86
chứa - 74
Chứa-chan - 4
chưa - 36
chữa - 26
chửn-bẩu - 9
chứng - 70
chứng - 89

D

da - 20
dái - 23
dài - 20,78
dám - 36
dạng - 28
dạng - 57
dành - 47
dao - 53
dạy - 29,71
dăng - 50,52
dân - 29,64
dâu - 10
dấu - 24
dầu - 9,72
dây - 10,54
dấy - 78
dậy - 27
dẹ - 19
dè - 32
dèo - 81
dẹp - 72
dê - 17
dế - 18
dền - 11
dệt - 54
di - 84
dính - 80
dọi - 19
dom - 31
dọn - 44,56
dộc - 17
dơ - 81
dỡ - 46,50
dơi - 14,17
dụ - 51
dụi - 52,69
dùn - 81
dư - 23,75
dựa - 11
dừa - 9
dựa - 46
dựng - 39
dưới - 75,78
dương-vật - 23
dương - 62

Đ

đa - 9
đả - 3,48
đã - 37,84
đái - 23
đại-bác - 71
đám - 88
đạn - 54
đang - 37,87
đánh - 27,41,54, 68,71
đào - 47,54
đạp - 28,48,50,73
đau - 24
đặc - 82
đảng - 59
đắp - 51,72
đặt - 50,63
đậm - 42
đấm - 41
đập - 51
đất - 3
đậu - 84,86
đầu - 7,20,24, 53,62
đậu - 11,18
đấy - 18
đấy - 79
đậy - 44
đay - 46
đe - 43
đem - 36
đẹn - 80
đèn - 75
đeo - 41,70
đẹp - 80
đế - 35,46
đêm - 6
đếm - 76
đệm - 75
đến - 38,84,87
đi - 38,86
đọ - 77
đó - 78
đoàn - 84
đọc - 71
đợi - 59
đoi - 29,79
đọm-đóm - 18
đọn - 74
đóng - 41
đọng - 2
đọt - 10
đo - 40,43,69
độc - 51
đối - 88
đổi - 70
đội - 41
đốn - 49
đông - 76

đống - 27
đồng - 4,70
đồng-la - 68
động - 28,41
đột - 56
đơn - 69
đu-đủ - 9
đùa - 57
đục - 53
đụi - 32
đụi - 24
đúng - 34
đụng - 41,43
đuôi - 13
đuổi - 38
đứt - 59
đưa - 39,45
đực - 13
đứng - 28,39
đừng - 84
đựng - 47
được - 87
đượng - 58,73
đứt - 42,49

E

ẹm - 62
ẹn - 14
ếch - 16
ếm - 67

G

gà - 14
gạc - 17
gại - 8
gại - 61
gai - 74
gan - 22,36
gang - 77
gạnh - 37
gánh - 41
gạo - 58
gạo - 58
gáy - 13
gắp - 55
gặp - 39,65
gắt - 50
gầm - 30
gần - 20
gần - 79
gật - 27
gấu - 16
gầy - 43
ghe - 24,25
ghen - 35
ghẹo - 37
ghét - 35
ghế - 75
gộ - 14,41
gọi - 44
gọn - 9
gọt - 24
gỗ - 74
gốc - 8
gối - 46,75
gửi - 53
gừng - 58

GI

gì - 84,90
gia - 55
Gia-liêu - 4
gia - 54
gia - 61
giạ - 55
giản - 19
giản - 81
giản - 40
giặt - 48
giạo - 45
giạo - 53
giấc - 26
giận - 35
giấu - 41,66
giấu - 70
giấy - 71
giấy - 72
giề - 86
giẹo - 43
giếng - 2
giết - 51
giọ - 1
giờ - 50,53
giọn - 81
giọng - 54
giọt - 2
giọ - 68
giống - 8
giơ - 5
giữa - 79
giường - 75
giựt - 28,44

H

há - 21,86
hà - 86
hà - 86
hạch - 23
hai - 6,34,76,77
hái - 35,46,50
hại - 37
hàm - 21
hạn - 1
hạng - 50
hạng - 75,79
hát - 68
hấp - 56
heo - 15,16,17
héo - 81
hẹp - 77
hết - 69,85,87
hỉ - 21
hiểm - 35
hiếp - 37
ho - 25
họ - 6,61
hoa - 8
hoài - 5,31
hồi - 29
hom - 68
hót - 13

hội - 33
hối - 29
hồi - 6,7,85
hồi-hộp - 36
hôm - 5
hôn - 65
hộng - 22
hống - 37
hốt - 45
hột - 8
hở - 45
hơi - 2,56
hợn - 83
hờn - 35
hủng - 11
hút - 59,60
húyt - 22
hư - 26,43,82
hứng - 46

I

í - 89
ít - 76

K

kẹn - 69
kẹo - 44,52,85
kẹt - 13
kế - 84
kề - 35
kêu - 30
kì - 47
kì-đà - 16
kì-nhông - 16
kì-mã - 67
kia - 78
kiếm - 13,31,46,51
kiến - 18
kiện - 30
kiêng - 58
kiếng - 53
kiết - 4
kiệu - 73
kim - 73
kín - 82

KH

khác - 83
khách - 14,65
khai - 67
khăn - 22
khát - 59
khăn - 72
khắc - 42
khâu - 53
khéo - 37
khế - 9
khi - 84
khi-không - 85
khỉ - 17
khít - 79
khoai - 12
khoan - 47
khóc - 35
khoe - 37
khỏe - 24
khói - 57
khòi - 40
khổ - 3,72,81
khổ - 11,70
khôn - 32
không - 34,84,85 86,89
khuấy - 30,35
khuấy - 44,56

L

la - 30
la-giun - 68
lá - 52,88
La-ngà - 4
lạ - 67,83
lác - 25
lạc - 38
lại - 86
lam - 49
lan - 11
lạng - 12
làng - 64
làng - 35
lành - 24
lạnh - 25,82
lạo - 34
Lào - 59,64
lát - 7
lạt - 59
lạy - 67
lắc - 44
lắm - 34,87
lặn - 3,6,44
lăng - 15
lăng-lăng - 16
lấn - 90
lập - 67
lật - 30
lầu - 7
lấy - 26
lấy - 30,45
lẹ - 10
lẹ - 32
lén - 30
lên - 39,52
li - 57
liềm - 52
liệu - 37
linh - 66
lính - 71
lít - 77
lọ - 36
lọ - 75
lọc - 15
lợi - 24
lộng - 3,88
lộng-lánh - 81
lộng-tong - 15
lông - 80
lọt - 39,40
lộ-8 - 10

lỗ - 4,21
lỗi - 44
lộn - 32,56,80
lông - 8,14,17, 20,21
lộp - 50
lột - 42,58
lợ - 25
lợn - 24,31,64,77
lớp - 88
lợp - 74
lụ - 57
lúa - 10,49,69
lục-lạc - 69
lụng - 81
lùng - 10
lừng - 47,82
luộc - 56
luôn - 7,87
lụt - 3
lựa 34
lừa - 56,73
lưng - 22,27
lược - 20
lưỡi - 50
lưỡi - 37
lười - 21,50,53
lượm - 46
lươn - 16

M

mạ - 66,68,69
mạ - 21
mả - 86,89
mác - 53
mại - 6,7
mài - 13
mài - 52
mạng - 41,53,17
màng - 75
mạnh - 24
mất - 1,82
mau - 7,20,82
may - 34,73,84
mắc - 11,36,70
mặc - 72
mắm - 58
mặn - 59
măng - 9
măng - 30
mắt - 21
mặt - 21,66
mầm - 57
mầm - 8
mập - 78
mất - 27,40,43
mật - 18
mây - 1,2,4,10
mấy - 89
mẹ - 2,79
mè - 58
mề - 82
mẹ - 61,62,43
mẹn - 60
mẻo - 79
mèo - 14,18,62
mềm - 81,82
mền - 72
mệt - 24
mi - 85
mi - 12
mía - 11
minh - 77
minh - 63
miếng - 21,88
miệng - 21
miết - 87
mít - 10
mọ - 1,50
mỏ - 69
móc - 11,44
mọc - 5,9
mọi - 24
mọn - 70
mọn - 73
mông - 2,24
mòng - 23,78
móp - 13
một - 18,82
một-cái - 82
mồ-hôi - 20
mộ - 42,56
mốc - 82
môi - 21
mồi - 12,18
môn - 12
môn-đệ - 71
mộng - 14,18
mốt - 6
một - 76
mơ - 27
mỡ - 20
mờ - 32,40,46
mới - 6,7,85
mù - 32
mù - 8
mụ - 26
mưa - 70
mưa - 68
mùa - 6
múc - 40,41
mũi - 21,51
muối - 58
muỗi - 18
muốn - 34
mụt - 25
mưa - 2
mừa - 25
mười - 76
mướn - 71
mượn - 45,46,71
mừng - 34
mướp - 11

N

nả - 51
nách - 23
nai - 17
nài - 10
nang - 8

nạnh - 16
nào - 89
nạo - 5
nát - 42,43
nay - 6,7
này - 84
này - 7
năm - 7,76
nắm - 77
nằm - 27
nặng - 78
nắp - 58
nấc - 25,75
nấm - 12
nấu - 55
nè - 42
ném - 43
nếp - 58
nia - 54,55
nín - 20
nít - 62
nịt - 72
niu - 22,46
nọ - 59
noc - 74
nọc - 49,51
nói - 29
nọn - 3
nọn - 72
nọng - 35,56,82
nong nọc - 16
nô - 1,57
nội - 47
nồi - 57
nổi - 3,87
nộm - 50
nở - 81
nợ - 70
nụ - 8
nui - 4
nuội - 65
nuốt - 22
nút - 40
nứa - 4,10
nữa - 86
nữa - 6,76
nước - 2,56,64
nướng - 55
nứt - 43

NG

nga - 16
ngã - 40.73
ngặc - 36
ngan - 77
ngạng - 38,78,79
ngạp - 20
ngạy - 79
ngay - 5,6
ngắn - 78
ngắt - 42,43,46
ngâm - 22,56
ngậm - 21,41
nghẹ - 31
nghe - 17
nghẹn - 59
nghẹo - 70
nghẹt - 25
nghế - 32,75
nghi - 49
nghỉ - 39
nghi - 32
nghiêm - 37
nghiêng - 27
ngo - 31
ngoại - 7
ngoai - 79
ngoắc - 65
ngọc-hoàng - 66
ngọn - 59
ngon - 23,24
ngọn - 2,8
ngong - 31
ngọng - 30
ngọt - 59
ngốc - 32
ngôi sao - 1
ngồi - 27
ngồng - 14
ngụ - 32
ngũ - 27
ngụm - 88
nguội - 35
nguồn - 2
nguyên - 82
ngứa - 24,72
ngừa - 27
ngựa - 17,18
ngực - 22
ngửi - 33
ngược - 79
người - 63,88

NH

nga - 74
nhai - 17,22,59
nhái - 22
nhám - 81
nhạng - 67
nhanh - 8
nhảo - 59
nhát - 13,36
nhau - 85
nhảy - 38,40
nhắm - 32,52
nhẹ - 86
nhe - 84
nhẹ - 78
nhet - 40
nhện - 19
nhều - 2,40
nhiên - 84
nhiều - 84

nhiều - 76;87
nhiễm - 17
nhịn - 32
nhỏ - 77
nhóm - 39
nhọt - 25
nhổ - 40
nhốt - 46
nhớ - 32,35
nhụm - 88
nhức - 24
như - 87,89
Nhựt-bổn - 64

O

ó - 13,66
oc - 21
om - 37,57
ong - 18
ô - 18,88
ốc - 15
ối - 10
ôm - 41
ốm - 78
ông - 61,63,66
ống - 60
ờ - 87
ơi - 63
ới - 89
ớt - 11,58

P

phá - 37
phải - 78
Phan-thiết - 5
Pháp - 64
phạt - 49
phép - 67,68
phọng - 25
phỏng - 75
phỏng - 56
phổi - 22
phơi - 55
phùi - 47
phun - 22
phung - 25
phụng-hoàng - 13
Pun-danh - 4

Q

qua - 6
quá - 86,87
quà - 67
quạ - 13
quan - 64
quan-trọng - 34
quần - 44
quấn - 72
quất - 41
quây - 44
queo - 38
quét - 47
quên - 32
quỉ - 66
quờ - 67

R

ra - 40,85
rạ - 50
rạch - 73
rái - 17
rải - 43
rán - 85
rạng - 55
rành - 32,37
rạo - 4
rào - 74,75
rạp - 74
rau - 55
rắn - 16
răng - 21
răng - 29
râm - 2
rậm - 79
rậu - 21
rầy - 30
rẫy - 49
rễ - 8,62
rền - 35
rết - 5
rị - 44
riêng - 87
rình - 31,51
rít - 18
ríu - 53
rọc - 58
roi - 53
rọi - 31
rộ - 15
rồi - 26,86,84
rông - 66
rộng - 77
rơ - 47,50
Rơglai - 64
rời - 83
rợm - 50
rớt - 39
rù - 29
rủa - 15
rũa - 30,67
rụn - 25
run - 23
rung - 81,82
rụng - 20,39
ruồi - 18
ruộng - 49
ruột - 23,35
rút - 40
rừa - 48
rựa - 53
rừng - 4,14,64

Rừng lá - 5
rước - 30
rươi - 43
rượt - 38
rượu - 60

S

sạ - 51
sa-lẹp - 15
sà-bông - 48
sả - 11,58
sả-cá - 13
sách - 71
sạch - 81
sạn lải - 18
sạn - 74
sáng - 1,5,32
sang - 55
sanh - 26,67
sai - 9
sài - 77
sạo - 84
sáo - 69
sáp - 12,75
sau - 6,7,78
sau - 76
say - 60
sảy - 55
sắc - 14
sặc - 25
săn bắn - 51
sẵn sàng - 46
sắt - 3
sâm - 1
sẫm - 6
sấp - 27
sập - 40
sầu - 78
sấu - 16,18
se-sè - 14
sét - 3
siêng - 36
siết - 43
sình - 2
soc - 17
sọc - 30
sợi - 17
sỏi - 3
sông - 2
sổ - 25
sỏi - 56
sông - 2
sống - 9,21,22
26,52,53
sốt - 25
sơ - 61
sợ - 36
sợi - 73,88
sớm - 5
sức - 44
sụng - 10
súng - 71
suối - 2
suốt - 50
sút - 35
sữa - 22
sức - 24
sươn - 22
sương - 2

T

ta - 63
tai - 21
tại - 84
tam - 76
tan - 2
tàn - 57,59
tanh - 33
tát - 50
tàu - 10,15,64
tay - 23
tắc - 59
tắm - 48
tắt - 57,59
tật - 25
tây - 12
tẹo - 25,81
tết - 58
tên - 51,63
tí - 77
tỉ - 20
tỉa - 20,49,52
tiến - 66
tiền - 70
tiếng - 30,31
tiêu - 23
tim - 22
tin-tưởng - 36
tọc - 20
ton-ten - 80
tổ - 13,61,66
tôi - 63
tội-tớ - 71
tối - 1,6
tội-nghiệp - 35
tội-lỗi - 67
tôm - 15
tốt - 34
tới - 7
tụ - 74
Tục-trưng - 5
túi - 53
tụi - 61
tung - 9
tuốt - 87
từ - 87

TH

thà - 39
thác - 2
thai - 26
than - 56
thang - 75
tháng - 6
thanh niên - 62
thành - 26
thảo - 45
thảo - 35
thăm - 65

thần-lần - 16
thẳng - 75
thẳng - 79
thật - 54
thầm - 31
thân-thể - 20,66
thấn - 8
thần - 66
thật - 34,84,86
thấy - 90
thấy - 31
thấy - 67
thấy - 43
thêm - 34,59
theo - 38,39,89
thet - 87
thế-gian - 4
thị - 9
thiến - 13
thiếu-nữ - 62
thiếu - 70
thính - 58
thịt - 20,51,55
thiu - 82
thộ - 17
thong - 39
thổ-ngữ - 30
thội - 86,90
thội - 82
thôi - 1,69
thông - 32
thợ - 71
thờ - 67
thở - 20
thơm - 11,33
thớt - 56
thụ - 35
thù-lù - 11
thua - 75
thui - 80
thum - 51
thúng - 50,53
thuốc - 11,26,51, 59
thuyền - 74
thư - 67
thứ - 90
thừ - 37
thưa - 79
thức - 27
thước - 77
thương - 35
thượng - 64
Thượng-đế - 66

TR

trà - 29,45,57,70
trại - 61
trái - 8,78
trài - 45,72
tran - 21
tranh - 37,74
tránh - 38
trạnh - 15
trạm - 9
trao - 56
trăm - 77
trăn - 16
trăng - 15,80
trầm - 67
trần - 72
trật - 34,51
trấu - 16,17,73
trấu - 60
trẹ - 4,10
trèn - 15
treo - 47
trẻ - 15
trẻ - 27
trên - 78
tro - 57
trọc - 20
trong - 79,87
trỗ - 80
trồi - 3
trốn - 38
trống - 69,80
trộn - 54
trốt - 1
trơ - 27
trở - 47
trời - 1,66,87
trơn - 87
trơn-trợt - 81
trụn - 18
trứng - 34,51
truyện - 30
trựa - 5
trứng - 13
trước - 6,7,78,85

U

u-ám -1
ủi - 17
uốn - 28,44
uống - 59
út - 62,64,23,24
ướt - 3,81

V

vá - 73
vả - 89
vạc - 41
vách - 74
vai - 22
vài - 9
van - 67
vạn - 77
vạng - 4,66,80
vanh - 8
vào - 40
vầy - 14
vắn - 52
vận - 43
vắng - 3,79
vắng - 40,64
vết - 16,43
vâng - 31
vấp - 48

vậy - 86,89
veo - 43
về - 38
vi - 84
việc - 49
viết - 71
Việt-nam - 64
vít - 44
vịt - 14
vo - 43,47,57
vò - 8,15
vọi - 16
vọi - 13
vòng - 38,54,72,79
vọng - 68
vót - 42
vô-hình - 32
vỗ - 41
vôi - 60
vông - 9
vợ - 62
vợi - 89
vú-sữa - 10
vui - 34
vùng - 39
vũng - 2
vừa - 76,80
vững - 28
vượn - 17

X

xạ - 73,79
xà-bong - 72
xanh - 13
xăm - 67
xắt - 42
xác - 37
xập - 69
xấu - 34,80
xe - 73
xẻ - 73
xẹt - 32
xế - 5
xích - 44
xiếng - 54
xin - 29
xóa - 80
xoài - 10
xọi - 41
xóm - 64
xọng - 86
xót - 25
xộ - 40
xốc - 40
Xuân-lộc - 5
xúc - 50
xuống - 6,40,39,52,85
xứ - 64
xưa - 7
xương - 20

Y

y - 85
yên - 27,39,73
yêu - 35

English

A

abdomen - 22,23
able - 87
above - 78
accompany - 38
accurate - 34
accuse - 30
ache - 24
across - 78
advise - 29
afraid - 36
after - 7
afternoon - 5
again - 86
ago - 7
aim - 52
alight - 18
alike - 87
all - 86
alone - 87
along - 78
already - 86
also - 85
always - 7
amazed - 36
ancestors - 61
ancient - 7,61
and - 89
angelfish - 15
anger - 35
angry - 35
animal - 13,88
answer - 29
ant - 18
anthill - 4
antler - 17
anus - 23
anxious - 36
anything - 89
apartment - 74
ape - 17
appendix - 23
apportion - 45
areca - 60
argue - 37
arm - 23
armpit - 23
armspan - 77
around - 79
arouse - 27
arrive - 38
arrow - 51
arrowhead - 51
ashes - 57
ask - 29
assemble - 39
at - 87
attempt - 39
aunt - 61
avoid - 40
awake - 27
awaken - 27
away - 43
axe - 53
axehead - 53

B

baboon - 17
back - 22,27,53
backbone - 22
backwards - 79
bad - 34
bag - 53
bail - 50
bald - 20
bamboo - 10,69,74
banana - 10
bank - 2
banyan - 9
bare - 80
bark - 8,60
basket - 50,53,55
basketry - 54
bat - 14
bathe - [illegible]
Bautra - [illegible]
Be - 4
beam - 74
bean - 11
bear - 16,26
beat - 68
beautiful - 80
because - 84
beckon - 65
become - 26
bed - 75
bedroom - 75
bee - 18
beehive - 18,88
beer - 60
before - 7
beget - 26
behind - 78
bells - 69
belong - 89
below - 78
belt - 72
bend - 44
beside - 78
betel - 60
bewitch - 67
bicep - 23
bicycle - 73
big - 77
bird - 14
birth - 26
bits - 43
bitter - 59
black - 1,80
blade - 53
blanket - 72
blind - 32,51
block - 52,73
blood - 20

blow - 1,21,69
bluebird - 13
blunt - 53
boar - 16
boast - 37
boat - 74
body - 20,66
boil - 25,56
bone - 20
book - 71
boots - 72
bore - 47
bored - 37
borrow - 46
bother - 36,37
bow - 28
boxing - 75
bracelet - 72
brain - 21
bran - 55
branch - 8
brawling - 37
bread - 55
break - 42,43
breast - 22
breath - 20
breathe - 20
breezy - 1
bridge - 21,73
broil - 55
bright - 1
brother - 62
brush - 47
bubble - 56
bud - 8
buffalo - 17
bukbuk - 18
bully - 37
bump - 41
bundle - 44
burn - 57
burst - 43
bury - 68
bushknife - 53
but - 59,89
butt - 13
butterfly - 18
buttock - 23
buy - 70

C

cajeput - 9
calf - 17,24
call - 29,30,71
callus - 25
calm - 35
Cambodian - 64
candle - 75
cannon - 71
canopy - 72
carambola - 9
carilla - 11
carry - 41,53
castrate - 13
cat - 11,13
catch - 46
caterpillar - 18
catfish - 15
centipede - 18
ceremony - 68
chain - 54
chair - 75
Cham - 64
change - 44
chant - 68
charcoal - 56
charred - 57
chase - 38
checkered - 80
cheek - 21
chew - 22,59
chicken - 14
child - 62
chill - 25
Chinese - 64
chip - 43
chipmunk - 17
chisel - 53
choke - 25,59
chop - 42,49,56
chopsticks - 57
chunks - 42
circle - 38,79
citronella - 11,58
clay - 3
clam - 15
classifier - 88
clean - 3,81
clear - 1
cleared - 49
cling - 46
close - 79
cloth - 72
clothes - 72
cloud - 1
clump - 88
cockroach - 19
cockspur - 14
coconut - 9
coffin - 68
cold - 25,82
collapse - 40
collar - 53
comb - 14,20
combretum - 9
compete - 37
completely - 87
Conghoi - 4
contagious - 26
continually - 87
continue - 84
continuously - 85
contract - 70,81
cook - 55,57
cooked - 55
cool - 1,35,82
copper - 4
corn - 11,58
cotton - 9
cough - 25
counterbalance-53

count - 76
country - 64
courage - 35
course - 84
cover - 46,82
cow - 17
crab - 15
crackle - 57
crave - 59
crawl - 15
crazy - 33
creak - 31
create - 67
creator - 67
creek - 2
cricket - 18
criticize - 30,67
crock - 57
crocodile - 16
crossbow - 51
crosseyed - 32
crossroads - 73
crosswise - 79
crow - 13
crowd - 39
crowded - 79
crumple - 43,47
crush - 42,43
cud - 17
curse - 30,67
cut - 42,49
cymbal - 69

D

dam - 51
damaged - 82
dance - 68
dangle - 80
dare - 36
dark - 1,6
darkening - 6
day - 5,6
dazzling - 81
dead - 26,57
deaf - 31
death - 68
debt - 70
deceive - 34
deep - 2,78
deer - 17
defecate - 23
deities - 66
delicious - 59
demand - 29,70
demon - 66
dent - 43,82
deny - 30
descendant - 62
deserted - 64
despoil - 70
destitute - 70
destroyed - 43
destructive - 43
determined - 36
dew - 2
dialect - 30
dibble stick-49,52
die - 26
different - 83
dig - 47,54
digger - 53
dip - 40
dipper - 58
dirt - 3
dirty - 81
disciple - 71
discontent - 89
dish - 57,58
dispel - 35
satisfaction- 89
diversion - 65
divide - 42,45
divination - 67
diviner - 67
dizzy - 25
do - 49
document - 71
dog - 17
don't - 74
door - 74
doorway - 74
down - 39
downpayment - 70
drag - 44
dragon - 66
dream - 27
dried - 81
drink - 59
drip - 2,40
drizzle - 2
drop - 39
drown - 3
drum - 69
drumstick - 69
drunk - 60
dry - 3,55,81
duck - 14
dumb - 32
during - 5
dust - 3

E

ear - 21
early - 5
earth - 3
earthworm - 18
eat - 59
ebony - 9
edge - 53,79
eel - 16
effort - 36
egg - 13
eggplant - 11
egret - 13
eight - 76
elbow - 23
elephant - 16
eleven - 76
empty - 50
enclosure - 51

end - 2
enough - 90
entrust - 45
envy - 87
episode - 90
evening - 6
eventually - 7
every - 69
exceedingly - 87
expanded - 81
expect - 32
eye - 21
eyebrow - 21
eyelash - 21

F

face - 21
faint - 26
fall - 39,40
false - 34
far - 79
fast - 82
fat - 20,78
fate - 67
father - 61
father-in-law- 62
fear - 36
feather - 14
feces - 23
feed - 13,59
feel - 50
feelings - 35
female - 13,61
fence - 75
fetch - 41
few - 76
field - 49
fig - 10
fight - 71
fin - 51
fine - 70
finger - 23,24
finished - 85,86
fire - 56,57
firefly - 18
firewood - 52,56
firm - 81
first - 8,85
firstborn - 62
fish-14,15,56,58
fishbasket - 50
fishing - 50
fishpole - 50
fishtrap - 50
fit - 80
five - 76
flank - 23
flat - 27,59,88
flee - 38
flesh - 20
flip - 14
float - 3
flood - 3
flooring - 74
flow - 3
flower - 8
flute - 69
fly - 14,18
flying squirrel-17
fold - 42
follow - 38
foolish - 32
foot - 4,24
footprint - 24
forbid - 29
forearm - 23
forehead - 21
forest - 4
forge - 75
forget - 32
fork - 8
formerly - 7
fortunately-34,84
four - 76
fragile - 81
fragrant - 33
frame - 54
French - 64
friend - 61,63
frighten - 36
frightener - 50
frog - 16
from - 87
front - 78
fruit - 8,9
fry - 56
full - 59,79
fun - 65
funeral - 68

G

game - 51
gaur - 16
get - 30
ghost - 66
Gialieu - 4
Giaray - 4
ginger - 58
give - 45
glance - 31
glass - 57
glutinous - 58
gnat - 18
go - 38,40
goat - 17
god - 66
goiter - 22,25
gold - 4
gong - 68,69
good - 34
goose - 14
gooseberry - 11
gourd - 11
grab - 46
grandchild - 62
grandfather - 61
grandmother - 61
Grao - 4
grass - 11
grasshopper - 18

gravel - 3
grey - 20
groin - 23
group - 61,88,89
grow - 9
grudge - 35
guava - 10
gun - 71

H

hair - 8,20
half - 5,76
hammer - 53
hand - 10,23,28, 39,45,77
handful - 77
handle - 53
handspan - 77
hang - 47
haphazardly - 37
happy - 34
hard - 81
harm - 37
harp - 69
harsh - 37
harvest - 50
hat - 72
hate - 35
hatred - 35
have - 90
hawk - 13
he - 63
head - 20,51
healthy - 24
heap - 27
hear - 31
heart - 10,22
heartburn - 25
heavy - 78
heel - 24
hell - 66
here - 78
heron - 13
hiccough - 25
hide - 41
hilltop - 4
hire - 71
hit - 41,42,51
hive - 18
Hoai - 5
hoarse - 22
hoe - 52
hog-plum - 10
hold - 41
hole - 4,50
hook - 44,50
hordes - 76
hornbill - 13
horse - 17
horsefly - 18
hot - 56,82
hour - 5
house - 74,88
howler - 17
hummingbird - 14
hundred - 77
hungry - 59
hunt - 46,51
hurt - 24
husband - 62
husk - 8,58
husky - 24
hypnotized - 37

I

I - 63
illegitimate - 26
illicit - 62
illustrious - 64
imitate - 36
immediately - 87
imperative - 86
important - 34,64
imprison - 46
in - 40,79,87
in-law - 62
[illegible] - 67
[illegible],86
[illegible] - 36
insert - 41
inside - 79
insolent - 37
instead - 84,85
instrument - 69
intact - 82
intelligent - 32
intestine - 23
invisible - 32
invite - 29
iron - 3
itchy - 24
ivory - 26

J

jah - 47
jackfruit - 10
Japanese - 64
jar - 57
jaw - 21
jay - 14
jealous - 35
jerk - 28,44
join - 47
joss - 67
judge - 32
jug - 57
jump - 38,40
just - 85

K

kapok - 9
kernel - 58
kick - 48
Kiet - 4
kill - 51
kilometer - 77
kind - 35
kindle - 56

king - 64
kingfisher - 13
kiss - [illegible]
kite [illegible] - 75
knee - 24
knife - 52,53,88
knock - 41
know - 32
Koho - 61

L

lacking - 70
ladder - 75
lake - 2
land - 64
Langa - 4
language - 30
Laotian - 54
larynx - 22
lash - 41
lasso - 54
last - 6,7
late - 5,7
latticework - 74
laugh - 35
launder - 48
layer - 88
lazy - 37
lead - 4,29,45
leader - 17
leaf - 8,52,88
lean - 46,78
lean-to - 74
leech - 16
left - 76,78
legend - 30
lend - 45
leprosy - 25
let - 39
letter - 71
lid - 58
lie - 27,34
lift - 46
light - 5,31,78
lightning - 1
like - 89
lime - 60
line - 50,79
lip - 21
listen - 31
liter - 77
little - 76,87
live - 26
liver - 22
lizard - 16
log - 8
loincloth - 72
long - 7,78
look - 13,31,46
loose - 80
lord - 64
lose - 43,75
lost - 38,40
loud - 31
louse - 19
love - 35
lumber - 52
lungs - 22
lure - 51

M

maggot - 19
magic - 67
mahogany - 9
malaria - 25
male - 13,61
mallet - 53
mange - 25
mango - 10
manioc - 12
many - 76
market - 70
marrow - 20
marry - 62
master - 71
mat - 75
mate - 13
mattress - 75
Maytao - 4
meal - 59
meaning - 99
measure - 77
meat - 55,56
medicine - 26
medium - 76
meet - 39,65
melon - 11
meter - 77
middle - 79
midnight - 6
midwife - 26
milk - 22
milkfruit - 10
millipede - 18
mind - 90
mint - 11,58
minute - 7
miracle - 67
miscarry - 26
mischievous - 37
misled - 66
miss - 34,51
mist - 2
mix - 56
mixed - 32,80
molar - 21
moldy - 82
Monday - 6
money - 70
monitor - 16
monkey - 17
montagnard - 64
month - 6
moon - 1
more - 83,86,89
morning - 5
mortal - 66
mortar - 55
mosquito - 18
mother - 61

mother-in-law - 62
motionless - 27
mountain - 4
mourn - 35
mouth - 21
mouthful - 88
move - 41,44
much - 76,84,89
mud - 3
mushroom - 12
muskmelon - 11
mustache - 21

N

nail - 24,53
naked - 72
name - 63
narrow - 77
naturally - 84
navel - 23
near - 79
neck - 22,72
needle - 52,73
nephew - 62
nervous - 36
nest - 13
net - 50
next - 6,7
night - 6
nine - 76
nod - 27
noisily - 85
noisy - 37
non-official - 64
noon - 5
north - 64
nose - 21
nosekiss - 65
nostril - 21
not - 34,84,85,87
notch - 42,75
now - 7
Nua - 4

O

obey - 31
observe - 31
occurrence - 90
ocean - 2
off - 40
offering - 67
official - 64
oil - 72
oily - 59
OK - 86
old - 7,61
older - 62
one - 76
only - 85,86
orphan - 62
open - 21,32,15
opened - 45,81
orchid - 11
otter - 17
out - 40,57
outside - 79
over - 46
oversleep - 27
owl - 14,66
ox - 16
oxcart - 73

P

pacify - 30
painful - 24
pair - 88
palanquin - 73
pale - 80
palm - 9,23,52
panther - 16
papaya - 9
paper - 71
paralysis - 25
parents - 61
parrot - 13
past - 38
pasty - 59
patch - 75
paved - 75
peacock - 14
peel - 25,42
pen - 75
penis - 23
people - 64,88
pepper - 58
perch - 15
permit - 29
person - 63
pestle - 55
petal - 8
Phanthiet - 5
pheasant - 14
piastre - 70
pick - 42,46,54
pickled - 58
piece - 88
pierced - 47
pig - 17
pigeon - 12
pile - 46
pillow - 75
pimple - 25
pinch - 43,88
pineapple - 11
pipe - 59,69
pitiful - 35
pity - 35,89
place - 64,46
plane - 53
plank - 52
plant - 49,54
platform - 50
pluck - 46
plug - 31,40
plural - 89
poison - 50,51
poke - 41
pole - 50,67
poor - 70
porch - 75

porcupine - 17
possession - 66
pos[illegible]1,74
po[illegible]7
p[illegible]o - 12
pound - 41,55
pour - 40,56
pray - 67
praying mantis-18
pregnant - 26
prepare - 46,56
press - 43
primeval - 7
Prindan - 4
prison - 74
prone - 27
properly - 37
prostitute - 62
puddle - 2
pull - 40,44
punch - 41
puncture - 82
pupil - 21
pursue - 33
push - 40,44
put - 40,46
python - 16

Q

quail - 14
queen flower - 9
question - 86
quiet - 39
quietly - 27
quill - 17
quit - 36

R

rabbit - 17
rack - 57
rafter - 74
rag - 26
rain - 2
rainbow - 2
raincloud - 2
raise - 39,65
rambeh - 10
rambutan - 9
rank - 71
rat - 18
rattan - 10
read - 71
receive - 46
reciprocal - 85
recognize - 32
recover - 24
red - 80
redpepper - 11
reed - 10
refuse - 34
rejoice - 34
relatives - 61
relaxed - 81
release - 52
remember - 32,35
remind - 29
remove - 46
repay - 70
repeat - 30
repeatedly - 41
request - 29
resentful - 35
reserve - 47
resinous - 9
rest - 39,49
Ret - 5
return - 38
revive - 26
rib - 22
ribbonfish - 15
rice- 10,49,55,58
ricecake - 58
ricefield - 49
ricehouse - 74
rich - 70
ridgepole - 74
right - 34,78
rind - 8
ring - 72
ripe - 9
ripped - 73
rite - 67
river - 2
road - 73
roar - 30
roast - 55
rock - 3
Roglai - 64
roll - 44,72
roof - 74
room - 75
root - [illegible]
rope - [illegible]
rotten - 82
rough - 81
row - 74,79
rub - 47
rubber - 9
ruler - 64,66
run - 13,38
Rungla - 5
rust - 3

S

sad - 35
saddle - 73
saliva - 21
salt - 58
salty - 59
same - 83
sand - 3
sandal - 72
sap - 8
sarong - 72
saw - 53
say - 29
scabies - 25
scald - 56
scales - 14

scaly - 25
scare - 30
scatter - 43
scattered - 79
scold - 30
scoop - 45,50
scorpion - 19
scratchy - 72
sea - 2
season - 6
secretly - 30
section - 88
see - 31,32
seed - 8
seize - 45,46
sell - 70
send - 29
sensitive - 11
sesame - 58
separate - 83
servant - 71
set - 50,52,88
settle - 3
seven - 76
sew - 73
shack - 74
shadow - 66
shaggy - 20
shake - 25,43,44,55
shaky - 81
shallow - 78
shaman - 67
shape - 79
sharp - 52
sharpen - 52
shave - 42
shaven - 20
sheet - 72
shelter - 41
shell - 15
shirt - 72
shivering - 25
shoot - 51
shore - 2
short - 7,78
shoulder - 22
shrew - 18
shrimp - 15
shriveled - 25,81
shut - 21,32
shy - 36
sick - 24
side - 27,79
sift - 55
simple - 32
sin - 67
sincemas - 12
sing - 68
siphon - 60
sister - 62
sit - 14,27
six - 76
skillful - 32,37
skin - 20
sky - 1
slave - 71
slidingly - 85
slow - 82
slush - 3
small - 77
smash - 43
smear - 47
smell - 33
smelly - 33
smoke - 57,59
smooth - 81
snail - 15
snake - 16
snap - 22,42
sneeze - 25
so - 84,86
soak - 56
soap - 48
socks - 72
soft - 31,81,82
soldier - 71
sole - 24
solid - 82
someone - 63
sore - 2
soul - 6
soundly - 27
soup - 55
sour - 59
spacious - 77
sparkling - 81
sparrow - 14
speak - 29,30
spear - 53
spider - 19
spill - 40
spin - 73
spinach - 11
spirit - 66
spit - 22
splash - 3
split - 42
sponge - 11
spoon - 57
spread - 43,45,47,79
spring - 2
sprinkle - 43,68
sprout - 8,9
spy - 31
squash - 11
squeeze - 43
squirrel - 17
squirt - 22
stab - 42
stack - 47
stake - 51
stale - 82
stalk - 10,51,52,88
stammer - 30
stamp - 28,48
stand - 28,39
star - 1
startled - 36
steal - 45,46,70
steam - 56

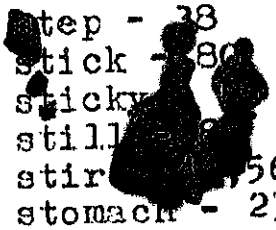

step - 38
stick - 80
sticky
still
stir - 56
stomach - 23
stone - 3
store - 47
storm - 1
straight - 28,79
straw - 50,60
stream - 2
strength - 24
stretch - 28
strict - 37
string - 88
striped - 80
strong - 24,35
stub - 48
stubble - 50
stubborn - 36
stuck - 80
stuffed-up - 25
stump - 8
submerge - 3
subside - 3
suck - 22,60
suddenly - 85,87
sugar - 58
sugarcane - 11
sun - 1,6
Sunday - 6
sunny - 1
sunrise - 5
sunset - 6
supernatural - 66
supple - 81
surely - 86
surplus - 76
surprise-84,86,89
swallow - 14,22
swamp - 2
swat - 41
sweat - 20
sweep - 47
sweet - 12,59
swerve - 38
swidden - 49
swift - 14
swing - 38
swish - 44

T

table - 75
taboo - 68
tadpole - 16
tail - 13
take - 40,45,46
talk - 27
tall - 78
taro - 12
tasty - 59
taut - 81
teach - 29,71
teapot - 57
teenage - 62
tell - 29
temper - 35
ten - 76
tense - 52
termite - 18,82
testicles - 23
tetrameles - 9
thank - 29
that - 89
thatch - 74
then - 84,85
there - 78
thick - 78
thigh - 24
thin - 78
thing - 90
think - 32
thirsty - 59
this - 6,7
thorn - 8,9
thoroughly-32,87
thousand - 77
thread - 73
three - 76
throw - 40,43
thumb - 24
thunder - 1
thunderously - 85
tick - 19
tie - 44
tightly - 44
tiger - 16
time - 90
to - 87,89
toast - 55
tobacco - 11,59
today - 6
toe - 24
tomorrow - 6
tongue - 21,22
tooth - 21
torch - 75
torn - 73
touch - 47
trade - 70
trail - 73
train - 73
transport - 44
trap - 50,51
tray - 57
Tre - 4
tread - 50
tree - 8,88
treetop - 8
trim - 42
troubled - 36
trough - 75
trousers - 72
true - 34
trunk - 8,13
trust - 36
tuber - 12
Tuctrung - 5
tumble - 30
turn - 38

turtle - 15
tusk - 15
twenty - 77
twist - 43,44,54
two - 76
two-faced - 34

U

ugly - 80
uncle - 61
under - 75,78
uninhabited - 64
unkind - 35
unripe - 9
unroll - 45
untie - 45
unusual - 83
unwind - 45
up - 39,43,78
urge - 29
urinate - 23

V

vegetable - 55
vehicle - 73
vein - 20
venture - 37
very - 34,86,87
Vietnamese - 64
vigorously - 85
village - 64
vine - 10
visit - 65
visitor - 65
vomit - 25
vow - 67

W

wait - 28,39
wakeful - 27
walk - 38
wall - 74
want - 34
war - 71
warm - 82
wash - 48
wasp - 18
water - 2,56
waterfall - 2
wave - 2
wax - 21
we - 63
wear - 72
weary - 24
weasel - 17
weave - 54
weedy - 49
weep - 35
well - 2,24
wet - 3,81
what - 84,90
whatever - 89
wheel - 73
when - 84
where - 84
whet - 52
which - 89
whimper - 35
whip - 53
whirlwind - 1
whistle - 22,69
white - 15,80
whittle - 42
who - 63
why - 84
wide - 77
wife - 62
wild - 4
win - 75
wind - 1
window - 74
wine - 60
wing - 14
winnow - 54,55
wise - 32
with - 89
wobbl[illegible]
wobbly
wolf - 1[illegible]
womb - 23
woodpecker - 14
word - 30
work - 49
world - 4
worm - 18
worn - 73
worship - 67
worry - 36
wrap - 44
wriggler - 16
wring - 43
wrist - 23
write - 71

X

Xuanloc - 5

Y

yawn - 20
year - 7
yeast - 60
yell - 30
yellow - 80
yesterday - 6
yet - 85,86
yoke - 73
you - 63
young - 62



In sai - Errata

tran[illegible]ge	hiện có - reads	nên có - should read
2	nhiều	nhều
15	visao	visau
20	thở dàn	thở dài
41	dêm	đem
54	thác	thất
59	lao	lào
109	--	gìa - 16 dịa - 66 điếc - 31 diên - 33 diếu - 59 dinh - 53 đình - 4 dít - 23
111	--	khạc - 22
116	--	trăng - 1
127	--	they - 63

Books in this series include:

1. (1) Giarai Vocabulary by Phỗ Sang Lye and David D. Thomas
   (2) Chrau Conversation Lessons by Wilson Jaken and David D. Thomas
2. (1) Sedang Vocabulary by Kenneth D. Smith
   (2) Sedang Language Lessons by Kenneth D. Smith
3. (1) Northern Roglai Vocabulary by Avoi-hathe, Avione, A-Ly, A-Ly, Maxwell and Yarnell Cobbey
   (2) Northern Roglai Language Lessons by Avione, Avoi-hathe and Yarnell Cobbey
4. White Tai Vocabulary by Miên Chính Khim and Jean Donaldson
5. Katu Vocabulary by Nancy Costello
6. Halang Language Lessons by James S. Cooper
7. (1) Koho Vocabulary by Y-Chang niê Siêng
   (2) Koho Language Lessons by Y-Chang niê Siêng
8. Hroi Language Lessons by Y-Lách and Alice Moorhouse
9. (1) Nung Fan Slihng Vocabulary by Vy thị Bế and Nancy Freiberger
   (2) Nung Fan Slihng Language Lessons by Vy thị Bế and Janice Saul
10. Cua Language Lessons by Mai Đỗ, Dich Đức and Jacqueline Vang
11. Mnong Language Lessons by Y-Ecae Dieht and Richard Phillips
12. Hrey Language Lessons by Nancy Oliver and Jacqueline Leibler
13. Pnu Language Lessons by Alton and Carolyn Miller
14. Tagbanwa Bahasa Language Lessons by Wm. John E. Banker et al
15. (1) Jeh Vocabulary by Thông, Dwight Gradin and Patricia Cohen
    (2) Jeh Language Lessons by Thông, Patrick Cohen and Dwight Gradin
16. (1) Chru Vocabulary by Trần, Ja Thăng, Ja Wi Ja Doi, Ja Ngai and Eugene Fuller(in preparation)
    (2) Chru Language Lessons by Ja Wi, Ja Ngai and Eugene E. Fuller
17. Eastern Cham Language Lessons by Thiên Sanh Cảnh, Thoan Che Quyen and Doris Blood
18. Mnong Language Lessons by Milton and Muriel Barker
19. (1) Rengao Vocabulary by Kenneth and Marilyn Gregerson
    (2) Rengao Language Lessons by Ken and Marilyn Gregerson
20. Bahnar Language Lessons (Pleiku Province) by Elizabeth Banker, Sip and Mat
21. (1) Western Cham Vocabulary by Kyoem-Hor and Timothy Friberg (in preparation)
    (2) Western Cham Language Lessons by Kyoem-Hor and Timothy Friberg
22. Jarai Language Lessons by Siu Ha Diêu
23. Kreung Lam Language Lessons by Y Tang Hmok
24. Stieng Phrase Book by Điểu Bi and Ralph Haupers
25. (1) Pacoh Vocabulary by Cuboat and Richard and Saundra Watson
    (2) Pacoh Language Lessons by Cuboat and Richard Watson

Order from:

Summer Institute of Linguistics
SIL/BA Publications
P.O. Box 2279
Manila, Philippines 2801

or

Summer Institute of Linguistics
Huntington Beach, CA 92648
USA